

**BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 30-4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 1286/BV-VTTBYT
V/v mời chào giá hóa chất, vật tư xét
nghiệm phục vụ hoạt động thường
xuyên năm 2025 tại Bệnh viện 30-4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm.

Hiện tại, Bệnh viện 30-4 triển khai mua hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2025 tại Bệnh viện 30-4.

Bệnh viện 30-4 mời Quý công ty, quý nhà thầu quan tâm cung cấp báo giá và các tài liệu liên quan theo các nội dung sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện 30-4 .

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện 30-4.

- Địa chỉ: Số 9 Sư Vạn Hạnh, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

- Người liên hệ: Lê Thị Thu Hà, số điện thoại: 0987609899.

3. Các thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện 30-4 (02 bản cứng).

- Nhận qua địa chỉ Email: Quý công ty gửi file excel và bản scan có đóng dấu theo mẫu đính kèm đến email: Hoachatxn.bv304@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 22/5/2025 đến trước 08h ngày 02/6/2025.

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 180 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá.

1. Danh mục đề nghị báo giá: Đính kèm phụ lục kèm theo

2. Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày chào giá.

3. Các thông tin nhà thầu cần nộp gồm:

- Biểu mẫu chào giá theo mẫu đính kèm.

- Giấy phép/ ủy quyền bán hàng của hãng.

- Hồ sơ kỹ thuật sản phẩm gồm cataloge, datasheet,... và các tài liệu liên quan khác.

- Kết quả trúng thầu (Quyết định trúng thầu hoặc thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng hoặc thông báo trúng thầu hoặc Hợp đồng có đính kèm danh mục trúng thầu).

- Hợp đồng tương tự đã thực hiện (nếu có) hoặc hóa đơn bán hàng.

- kê khai giá theo Nghị định 98/NĐ-CP

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty. / *lin*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc (để b/cáo);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thượng tá Nguyễn Trung Cang

Phụ lục:

Danh mục mua hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2025

(Đính kèm Công văn số: 1286/BV-VTTBYT ngày 22 tháng 5 năm 2025)

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HC01	Hóa chất, vật tư xử lý Mô tế bào dùng trên máy Thermo Scientific				
1	HC1.1	Sáp paraffin tinh khiết	- Thành phần: Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes; 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol; Microcrystalline wax. Nhiệt độ nóng chảy ổn định: 55-57°C. - Sáp tinh khiết không chứa polymer - Tương thích với hệ thống máy Thermo Scientific tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/ 10x0,9 kg	Kg	75
2	HC1.2	Cassette nhựa có nắp	- Cassette có nắp - Kích thước lỗ vuông nhỏ hoặc lỗ dạng khe - Được thiết kế đạt hiệu suất tối đa từ in nhẵn đến xử lý và lưu trữ tự động. - Lực đóng và mở nắp được cân chỉnh cẩn thận để đảm bảo sử dụng và an toàn cho mẫu trong suốt quá trình xử lý. - Tương thích với hệ thống máy Thermo Scientific tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/ 1000 cái	Cái	10.000
3	HC1.3	Chất thay thế xylen không độc Clear-Rite 3	- Thành phần: Isoparaffinic và hydrocarbon, không benzene - Loại bỏ chất béo tuyệt đối trong xử lý mô, giúp cho quá trình khử parafin và lam nhuộm trong suốt. - Không làm cho mẫu bị khô cứng khi phơi nhiễm kéo dài - Tương thích với hệ thống máy Thermo Scientific tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/4x3,8 lít	Lít	100
4	HC1.4	Formalin đậm trung tính 10%	- Thành phần: Formaldehyde, methyl Alcohol, Sodium phosphate dibasic, Sodium phosphate monobasic, nước. - pH ổn định 6.8-7.2. - Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ formalin luôn là 10%. - Ổn định ở nhiệt độ đông lạnh - Tương thích với hệ thống máy Thermo Scientific tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/4 x 5 lít	Lít	350
5	HC02	Dung dịch nhuộm tế bào EA	- Thành phần: Ethyl alcohol; Methyl alcohol; Isopropyl alcohol; Phosphotungstic acid; Eosin-Y Dye; Bismarck Brown Y; Fast Green fcf; Water - Màu nhuộm bảo tương sáng, có thể điều chỉnh cường độ màu.	Hộp/ 4 chai x 473 ml	ml	2.838
6	HC03	Dung dịch nhuộm tế bào OG	- Thành phần: Phosphotungstic acid; Orange-G Certified; Isopropyl alcohol; Ethyl alcohol; Methyl alcohol; Water - Nhuộm keratin trong tế bào, màu nhuộm sáng, bắt màu nhanh.	Hộp/ 4 chai x 473 ml	ml	2.838
7	HC04	Eosin dạng bột	Cách pha: 1 lọ Eosin 35 gam + 1 lít nước cất = 1 lít dung dịch Eosin, Dùng trong quá trình nhuộm tế bào.	Hộp/ 6 lọ	Lọ	18
8	HC05	Hematoxylin dạng bột	Cáchpha: Part A + Part B + 1 Lít nước cất = 1 lít Hematoxylin, dùng trong quá trình nhuộm tế bào.	Hộp/ 6 lọ A + 6 lọ B	Lọ	36
9	HC06	Kéo dán lam pha sẵn	- Thành phần: Toluene; Acrylic Resin. - Dạng pha sẵn, khô nhanh, quan sát màu rõ, không phai màu nhuộm khi lưu trữ dài ngày.	Hộp/ 6 chai x 118ml	ml	1.416
10	HC07	Lưỡi dao cắt vi thể	Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, ...)	Hộp/ 50 cái	Cái	400
	HC08	Hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến ung thư bằng kỹ thuật Realtime PCR				
11	HC8.1	Test phát hiện đột biến gen KRAS	- Dùng để phát hiện đột biến chính các codon 12, 13, 59, 61, 117 và 146 trên gen KRAS bằng kỹ thuật Real-Time PCR Mẫu bệnh phẩm: Mẫu mô (tươi, đông lạnh, FFPE), hoặc huyết tương - Đóng gói đông khô theo từng strip - Có sẵn bộ tách chiết cho mẫu mô trong kit - Thành phần: + Strip đông khô sẵn cho phản ứng PCR + Chứng âm và chứng dương + Hóa chất tách chiết mẫu mô.	48test/hộp	Hộp	1
12	HC8.2	Test phát hiện đột biến gen BRAF	- Dùng để phát hiện đột biến chính của Codon 600 trên gene BRAF bằng kỹ thuật Real-Time PCR - Mẫu bệnh phẩm: mẫu mô (tươi, đông lạnh, mẫu sinh thiết tuyến giáp, FFPE), mẫu sinh thiết tuyến giáp hoặc huyết tương - Đóng gói đông khô theo từng strip - Có sẵn bộ tách chiết cho mẫu mô trong kit - Thành phần: + Strip đông khô sẵn cho phản ứng PCR + Chứng âm và chứng dương + Hóa chất tách chiết mẫu mô	48test/hộp	Hộp	1
13	HC8.3	Test phát hiện đột biến gen EGFR	- Kit phát hiện 85 đột biến trên gen EGFR bằng kỹ thuật Real-Time PCR - Mẫu bệnh phẩm: Mẫu mô (tươi, đông lạnh, FFPE) hoặc huyết tương - Đóng gói đông khô theo từng strip - Có sẵn bộ tách chiết cho mẫu mô trong kit - Thành phần: + Strip đông khô sẵn cho phản ứng PCR + Chứng âm và chứng dương + Hóa chất tách chiết mẫu mô.	48test/hộp	Hộp	1

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	HC8.4	Test phát hiện đột biến gen NRAS	- Dùng để phát hiện đột biến chính trên codon 12,13,59,61,117 và 146 trên gene NRAS bằng kỹ thuật Real-Time PCR Mẫu bệnh phẩm: Mẫu mô (tươi, đông lạnh, FFPE) hoặc huyết tương - Đóng gói đông khô theo từng strip - Có sẵn bộ tách chiết cho mẫu mô trong kit - Thành phần: + Strip đông khô sẵn cho phản ứng PCR + Chứng âm và chứng dương + Hóa chất tách chiết mẫu mô.	48test/hộp	Hộp	1
15	HC8.5	Test phát hiện đột biến gen ALK/ROS1/RET/MET	- Dùng để phát hiện đột biến chính trên các gene ALK,ROS1, RET và MET ở exon 14 bằng kỹ thuật One step Real-Time RT- PCR Mẫu bệnh phẩm: Mẫu mô (tươi, đông lạnh, FFPE) - Đóng gói đông khô theo từng strip - Thành phần: + Strip đông khô sẵn cho phản ứng PCR + Chứng âm và chứng dương + Hóa chất tách chiết mẫu mô.	48test/hộp	Hộp	1
HC09 - Hóa chất xét nghiệm viêm gan B, C, Lao trên máy 7500 Fast Dx						
16	HC9.1	Bộ hoá chất đo tải lượng Virus viêm gan B (HBV)	- Bộ kit qPCR phát hiện và định lượng DNA virus Viêm Gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh người bằng phương pháp Real-time PCR - Sử dụng Công nghệ: TaqMan Probe - Loại mẫu đầu vào: DNA sau tách chiết từ mẫu huyết thanh, huyết tương ban đầu - Thể tích nạp mẫu chạy real-time PCR: 10µl - Độ nhạy phân tích: 28 IU/ml - Độ đặc hiệu phân tích: chỉ phát hiện virus viêm gan B (HBV) - Khoảng tuyến tính: 2 x 10 ² - 2 x 10 ⁸ IU/mL - Sử dụng kênh màu huỳnh quang: FAM (phát hiện HBV), HEX (chứng nội) - Thời gian PCR: ≤ 2 giờ - Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chứng, các chuẩn và mẫu bao gồm: + HBV qPCR mix, chứng âm, chứng nội, tubes strips, + Bộ kit sử dụng ít nhất 5 điểm chuẩn cho định lượng + Bộ kit chạy tương thích với thiết bị real-time PCR như 7500 Fast. - Tương thích với hệ thống máy 7500 Fast Dx tại Bệnh viện 30-4		Test	500
HC10 - Hóa chất, vật tư đi kèm theo hệ thống tách chiết tự động trên máy Seeprep 32						
17	HC10.1	Hóa chất tách chiết DNA/RNA bằng hạt từ	Sử dụng cho tách chiết DNA và RNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương, dịch phết và dịch nuôi cấy vi khuẩn từ 1 đến 96 mẫu trong một lần chạy Mẫu đầu vào : Virus từ mẫu huyết thanh, huyết tương. Ngoài ra, có thể sử dụng tách chiết cho mẫu dịch phết và dịch nuôi cấy vi khuẩn. Lượng mẫu đầu vào: ≤ 200 µL Thể tích thu nhận: 100 µL DNA/RNA Độ tinh sạch cao: A260/A280 = 1.7 – 2.2 Thời gian tách chiết DNA và RNA < 30 phút Tương thích với hệ thống máy Seeprep 32 tại Bệnh viện 30-4		Test	512
18	HC10.2	Bộ lấy mẫu HPV PCR	Là môi trường để thu và bảo quản tế bào phụ khoa cho mục đích phân tích tế bào học tầm soát ung thư cổ tử cung (Pap test) Bao gồm: 1. Que lấy mẫu sử dụng một lần bao gồm: một tay cầm, một đầu thu mẫu và một ống đẩy. Đầu thu mẫu được làm bằng PE (polyethylene); tay cầm thu mẫu và ống đẩy được làm bằng PP (polypropylene). Que thu mẫu được tiệt trùng bằng khí Ethylen oxide. 2. Pap smear solution trong suốt, không màu, pH dung dịch 5.5 ± 0.2. Tương thích với hệ thống máy Seeprep 32 tại Bệnh viện 30-4		Test	200
HC11 - Hóa chất, vật tư Định danh vi khuẩn trên máy Beckman Coulter Walkaway						
19	HC11.1	Panel combo định danh nhanh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm. Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	20 cái/Hộp	Hộp	35
20	HC11.2	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	20 cái/Hộp	Hộp	5
21	HC11.3	Panel định danh nấm	Panel định danh nấm Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	20 cái/Hộp	Hộp	2
22	HC11.4	Panel kháng sinh đồ Streptococci	Panel dùng để xác định định lượng và/hoặc định tính độ nhạy với chất kháng sinh của các khuẩn lạc thuộc streptococci hiếu khí sinh trưởng trên môi trường đặc. Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	20 cái/Hộp	Hộp	1
23	HC11.5	Panel kháng sinh đồ ESBL	Panel kháng sinh đồ của các trực khuẩn gram âm phát triển nhanh trên môi trường rắn và phát hiện việc sản xuất ESBL ở Escherichia coli, Klebsiella oxytoca, Klebsiella pneumoniae và Proteus mirabilis Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	20 cái/Hộp	Hộp	2

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	HC11.6	Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng	Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x250ml)/Lọ	Lọ	5
25	HC11.7	Thuốc thử phản ứng indole	Thuốc thử cho phản ứng indole hỗ trợ phát hiện sự chuyển hóa tryptophan để xác định vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	4
26	HC11.8	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer - 1	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer để định danh vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x1.5g)/Lọ	Lọ	7
27	HC11.9	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer - 2	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer để định danh vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	7
28	HC11.10	Thuốc thử cho phản ứng nitrat - 1	Thuốc thử cho phản ứng nitrat để xác định vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	4
29	HC11.11	Thuốc thử cho phản ứng nitrat - 2	Thuốc thử cho phản ứng nitrat để xác định vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	4
30	HC11.12	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase để định danh vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	7
31	HC11.13	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện Beta-naphthylamine để định danh vi khuẩn theo phương pháp định tính Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x30mL)/Lọ	Lọ	7
32	HC11.14	Thuốc thử phản ứng nitrophenyl substrates cho yeast	Thuốc thử phản ứng nitrophenyl substrates cho yeast Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	(1x250mL)/Lọ	Lọ	3
33	HC11.15	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù - 1	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	240 cái/thùng	Thùng	5
34	HC11.16	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù - 2	Dụng cụ chuẩn bị dịch cấy truyền Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	60x3mL/hộp	Hộp	16
35	HC11.17	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù - 3	Dụng cụ chuẩn bị dịch cấy truyền Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	60x25mL/hộp	Hộp	16
36	HC11.18	Nắp đáy panel	Nắp đáy panel Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	240 cái/Hộp	Hộp	5
37	HC11.19	Giấy in barcode	Giấy in barcode Tương thích với hệ thống máy Beckman Coulter Walkaway tại Bệnh viện 30-4	5000 tờ/Cuộn	Cuộn	2
HC12 Hóa chất cấy máu hiệu khí trên máy Bactec 9050						
38	HC12.1	Chai cấy máu hiệu khí người lớn	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiệu khí các vi sinh vật từ mẫu máu - Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất chống oxy hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13.G1724%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2 - Bảo quản ở 2 - 25°C - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang - Tương thích với hệ thống máy Bactec 9050 tại Bệnh viện 30-4		Chai	900
39	HC12.2	Chai cấy máu phát hiện vi nấm	- Sử dụng cho nuôi cấy hiệu khí chọn lọc và phục hồi nấm men và nấm sợi từ máu. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Brain Heart Infusion 1.0%, Canh trường Soybean-Casein Digest 0.5%, Cao nấm men 0.035%, Sucrose 0.6% Dextrose 0.1%, m-Inositol 0.05%, Ferric Ammonium Citrate 0.0001%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Saponin 0.24%, Chloramphenicol 0.0037%, Tobramycin 0.001%, Chất chống tạo bọt 0.1%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với hệ thống máy Bactec 9050 tại Bệnh viện 30-4		Chai	50
HC13 Hoá chất phát hiện virus sốt xuất huyết trên máy bán tự động						
40	HC13.1	Test phát hiện kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang trên máy bán tự động	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Là test thử theo máy bán tự động.	Hộp 25 test	Test	800
41	HC13.2	Test phát hiện kháng thể IgM/IgG của virus sốt xuất huyết bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang trên máy bán tự động	Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: ≥ 97.7%, độ đặc hiệu ≥ 99.5% (so sánh với pp ELISA). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Là test thử theo máy bán tự động.	Hộp 25 test	Test	200

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HC14	Bộ xét nghiệm IVD định lượng vi rút, vi khuẩn bằng kỹ thuật Real-time PCR				
42	HC14.1	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 7 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 7 - 108 IU/ml, được xác định dựa theo mẫu chuẩn "3rd WHO International Standard for Hepatitis B Virus". + Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. + Thuốc thử đóng gói dạng đông khô trữ chứng âm. - Thành phần: + Thuốc thử RT-PCR: 96 tuýp (0.2 ml) thuốc thử khuếch đại được đông khô + Chứng nội (CONTROL INT): 4 lọ với thuốc thử HBV-IC-L được đông khô + Chứng 1 (CONTROL 1): 4 lọ với thuốc thử HBV-post 1-L-C+ -Sacace HBV Real-TM Quant Dx High được đông khô + Chứng 2 (CONTROL 2): 4 lọ với thuốc thử HBV-post 2-L-C+ -Sacace HBV Real-TM Quant Dx Low được đông khô + Chứng âm (CONTROL -): 4 lọ, 4 ml mỗi lọ với Negative control + CAL 1: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 1 HBV được đông khô + CAL 2: 4 lọ thuốc thử đo tải lượng standard 2 HBV được đông khô	96 test/bộ	Test	1.056
43	HC14.2	Bộ xét nghiệm định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR	- Bộ xét nghiệm định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110 - Thành phần: + PCR- mix- 1: 2 x 0.28 ml + PCR Buffer Flu: 1 x 0.28 ml + TaqF Polymerase: 1 x 0.03 ml + UDG- Enzyme: 1 x 0.03 ml + C+ MTB & IC: 1 x 0.1 ml + Negative Control C -: 1 x 1.2 ml + MTB IC: 1 x 1.0 ml + DNA- buffer: 1 x 0.5 ml	50 test/bộ	Test	100
44	HC14.3	Bộ xét nghiệm IVD phát hiện 22 type của Human Papillomavirus (HPV)	- Bộ xét nghiệm IVD để phát hiện 22 type (20 type nguy cơ cao và 2 type nguy cơ thấp) của Human Papillomavirus (HPV) từ mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, niệu đạo, hậu môn, mô FFPE bằng kỹ thuật Real-time PCR. + Gene mục tiêu: E6, E7 + Phát hiện riêng biệt HPV type 6, 11, 16, 18; phát hiện nhóm (không phân biệt) 12 type HPV-HR (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68); phát hiện nhóm (không phân biệt) 06 type HPV khác (26, 53, 67, 70, 73, 82) + Bộ kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước. + Giới hạn phát hiện: 3,44 - 18,30 copies/phản ứng (tùy từng type phát hiện) + Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 99,5\%$ (phản ứng 1) và $\geq 97,8\%$ (phản ứng 2) + Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 99,1\%$ (phản ứng 1) và $\geq 99,2\%$ (phản ứng 2) + Số mix sử dụng cho 1 mẫu: 2 mix (1 mẫu chạy 2 ống) - Thành phần: + HPV RX-1 Real time mix: 4 x 540 μL, HPV RX-2 Real time mix: 4 x 540 μL, PC HPV RX-1: 2 x 50 μL, PC HPV RX-2: 2 x 50 μL		Test	200
	HC15	Bộ IVD cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA trên hệ thống máy tách chiết tự động				

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	HC15.1	Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động.	- Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động. - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác. - Các sản phẩm sau tách chiết được ứng dụng trong qPCR, giải trình tự (NGS), Microarray, RFLP, Southern Blot. - Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay, cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư. - Thành phần: + Reagent cartridge: 48 pcs (6x8) + Reaction chamber: 48 pcs (2x6x4) + Tip holder: 48 pcs (2x6x4) + Filtered tip: 50 pcs (50x1) + Small tip: 50 pcs (50x1) + Piercing pin: 50 pcs (50x1) + Sample tube (2 ml): 50 pcs (50x1) + Elute tube (1,5 ml): 50 pcs (50x1) + RNA carrier (1 mg): 1 pc	48 test/bộ	Test	1.056
46	HC15.2	Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA vi khuẩn lao trên hệ thống máy tách chiết tự động.	- Bộ IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA vi khuẩn lao trên hệ thống máy tách chiết tự động. - Nguồn mẫu: mẫu đờm, dịch rửa khí quản, mủ (áp xe), máu, các dịch cơ thể khác, nước tiểu và mẫu hô hấp; môi trường nuôi cấy vi khuẩn thể rắn hoặc dạng dịch. - Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư. - Thành phần: + Reagent cartridge, 48 pcs (6x8) + Reaction chamber: 48 pcs (2x6x4) + Tip holder: 48 pcs (2x6x4) + Filtered tip: 50 pcs (50x1) + Piercing pin: 50 pcs (50x1) + Sample tube (2 ml): 50 pcs (50x1) + Elute tube (1.5 ml): 50 pcs (50x1) + Buffer BL3: 1 x 25 ml	48 test/bộ	Test	96
47	HC15.3	Bộ thuốc thử chỉ định cho quy trình tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục trên hệ thống máy tách chiết tự động	- Bộ thuốc thử chỉ định cho quy trình tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục (Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Human papilloma virus...) từ mẫu phết, nước tiểu, tinh dịch trên hệ thống máy tách chiết tự động. - Thành phần: + Reagent cartridge, 48 pcs (6x8) + Reaction chamber: 48 pcs (2x6x4) + Tip holder: 48 pcs (2x6x4) + Filtered tip: 50 pcs (50x1) + Piercing pin: 50 pcs (50x1) + Sample tube (2 ml): 50 pcs (50x1) + Elute tube (1,5 ml): 50 pcs (50x1) + BL4 Buffer tube: 1 x 25 ml		Test	192
	HC16	Hóa chất định danh và đo tải lượng virus, vi khuẩn bằng kỹ thuật Xpert				
48	HC16.1	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA phức hợp vi khuẩn lao và phát hiện kháng Rifampin	- Là hóa chất cho xét nghiệm phát hiện đồng thời DNA của vi khuẩn lao và tính chất kháng Rifampicin. - Tích hợp chất chứng trong Bộ hóa chất xét nghiệm để kiểm soát quá trình phản ứng PCR. - Thời gian trả kết quả: + ≤ 70 phút cho mẫu âm tính + ≤ 80 phút cho mẫu dương tính - Độ nhạy (với mẫu soi kính dương tính/nuôi cấy dương tính): ≥ 99 %. - Độ đặc hiệu: ≥ 95%	10 test/hộp	Hộp	35
49	HC16.2	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng RNA virus viêm gan C	- Là hóa chất cho xét nghiệm phát hiện và định lượng RNA của Vi-rút Viêm gan C (HCV). - Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm để kiểm soát quá trình phản ứng PCR. - Loại mẫu: mẫu máu đầu ngón tay hoặc mẫu máu toàn phần tĩnh mạch có chất chống đông EDTA - Thời gian trả kết quả: ≤ 60 minutes - Độ đặc hiệu: 100%	10 test/hộp	Hộp	20
	HC17	Hóa chất, vật tư xét nghiệm Đông máu tự động trên máy ACL TOP				
50	HC17.1	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	- Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần: Dạng nhựa rắn 4 cổng liền khối trên một thanh. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	2400 cuvette/hộp	Hộp	25
51	HC17.2	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để chuẩn máy phù hợp cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(10 x 1 mL)/hộp	Hộp	2

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	HC17.3	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer ở tối thiểu hai mức nồng độ tương thích với hóa chất chính. Thành phần: tối thiểu chứa D-Dimer nguồn gốc từ người, albumin nguồn gốc từ bò, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(5x1 mL+5x1 mL)/hộp	Hộp	5
53	HC17.4	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường cao trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT). - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(10 x 1 mL)/hộp	Hộp	15
54	HC17.5	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường thấp trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(10 x 1 mL)/hộp	Hộp	15
55	HC17.6	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố đông máu, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bình thường trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(10 x 1 mL)/hộp	Hộp	18
56	HC17.7	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần tối thiểu chứa Acid hydrochloric ≥ 100 mmol/L. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(1 x 500 mL)/hộp	Hộp	50
57	HC17.8	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: dung dịch natri hypoclorit $<4,9\%$. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4. - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4.	(1 x 80 mL)/hộp	Hộp	25
58	HC17.9	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0.005\%$. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(1 x 4000 mL)/Bình	Bình	115
59	HC17.10	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Dung dịch sử dụng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(1 x 100 mL)/hộp	Hộp	8
60	HC17.11	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) ngưỡng ≤ 500 ng/mL với độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, giá trị tiên đoán âm tính $\geq 99.5\%$. Khoảng tuyến tính ≥ 220 ng/ml, ≤ 120000 ng/ml. Ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiễu bilirubin ≥ 18 mg/dl, triglycerides ≥ 1327 mg/dl, hemoglobin ≥ 500 mg/dl, RF ≥ 1400 IU/ml. Thành phần: tối thiểu chứa các hạt Polystyren phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer, Albumin nguồn gốc từ bò, đệm và hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL)/hộp	Hộp	20

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	HC17.12	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride nhạy với sự giảm nồng độ của yếu tố tiếp xúc, các yếu tố đông máu nội sinh, có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 20 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 100 mg/dl. Thành phần: tối thiểu gồm chất hoạt hóa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua (≥ 0.02 mol/L) và chất bảo quản. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 30 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 10 ngày khi bảo quản 15 độ C trên máy. Đóng gói: ≥ 80 mL/ hộp. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	(5 x 10 mL + 5 x 10 mL)/hộp	Hộp	25
62	HC17.13	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian prothrombin PT, ISI ≤ 1.05 có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 30 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 500 mg/dl, heparin ≥ 1 U/ml. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 10 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 4 ngày khi bảo quản 15 độ C khi đặt trên máy. - Tương thích với hệ thống máy ACL TOP tại Bệnh viện 30-4.	5 x 20 mL + 5 x 20 mL	Hộp	30
HC18 Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu trên máy Unicel DxH 600						
63	HC18.1	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để xác định các hệ số trên hệ thống phân tích tế bào được liệt kê trong bảng kết quả dự kiến, kết hợp với thuốc thử đặc hiệu. Thành phần tối thiểu: gồm hồng cầu người đã xử lý, ổn định và các thành phần có kích thước tiểu cầu trong chất đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu Độ ổn định: ≥ 1 giờ Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	(1 x 3.3mL)/hộp	Hộp	1
64	HC18.2	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm soát chất lượng huyết học được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy phân tích huyết học. Thành phần tối thiểu: gồm 3 mức nồng độ. Mỗi mức bao gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 16 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	(4x3.5mL Level I 4x3.5mL Level II 4x3.5mL Level III)/hộp	Hộp	8
65	HC18.3	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần tối thiểu: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt Độ ổn định: ≥ 30 ngày Bảo quản: 2 đến 30 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	Hộp (Lọ): 4ml	Hộp	1
66	HC18.4	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Độ ổn định: ≥ 60 ngày Bảo quản: 2 đến 40 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	5L/Hộp	Hộp	25
67	HC18.5	Dung dịch ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu	Hóa chất sử dụng ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp 3 phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào. Thành phần tối thiểu: gồm 2 thành phần Chất ly giải hồng cầu và ổn định bạch cầu. Độ ổn định: ≥ 60 ngày Bảo quản: 2 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	(1900mL+850mL)/Hộp	Hộp	35
68	HC18.6	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với một tác nhân ly giải (không chứa cyanide), trong xét nghiệm đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào. Thành phần tối thiểu: Imidazole. Độ ổn định: ≥ 60 ngày Bảo quản: 2 đến 40 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	10L/Hộp	Hộp	470
69	HC18.7	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu của hệ thống phân tích tế bào Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein. Độ ổn định: ≥ 3 tháng Bảo quản: 2 đến 25 độ C. - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	10L/Hộp	Hộp	25

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	HC18.8	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới. - Thành phần: + Reagent A- Retic Stain: New Methylene Blue trong dung dịch đệm 0.06% (w/v) + Reagent B- Retic Clear: Sulfuric Acid với chất ổn định 0.15% - Tương thích với hệ thống máy Unicel DxH 600 tại Bệnh viện 30-4.	(1900mL+380mL)/Hộp	Hộp	2
	HC19	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu trên máy STA COMPACT				
71	HC19.1	Đũa khuấy từ trắng	Dùng cho xét nghiệm PT, màu trắng. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Gói/ 1 cái	Gói	1
72	HC19.2	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	30
73	HC19.3	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/6 x 2500 ml	Thùng	20
74	HC19.4	Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, máy đông máu tự động	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/6 x 5 ml đông khô + 6x5 ml dung dịch đệm	Hộp	50
75	HC19.5	Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/6 x 5 ml đông khô + 6x5 ml dung dịch đệm	Hộp	90
76	HC19.6	Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như Yếu tố đông máu, PS, PC, ATIII	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein C, Protein S, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/12 x 2 x 1 ml	Hộp	30
77	HC19.7	Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Thùng/6 x 1000	Thùng	10
78	HC19.8	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	10
79	HC19.9	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giới hạn đo: 0.4 -12.0 g/l (40 - 1200 mg/dl) - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/12 x 4 ml	Hộp	5
80	HC19.10	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7.35. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	6
81	HC19.11	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/12 x 2 x 1-ml	Hộp	12
82	HC19.12	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/6 x 6 ml	Hộp	12
83	HC19.13	Đũa khuấy từ đỏ	Dùng cho xét nghiệm aPTT, màu đỏ Tương thích với hệ thống máy STA COMPACT tại Bệnh viện 30-4.	Gói/ 1 cái	Gói	1
	HC20	Hóa chất, vật tư điện di mao quản trên máy MINICAP				
84	HC20.1	Ống chiết QC	- Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 20 ống	Hộp	24
85	HC20.2	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch rửa kim hút mẫu trên máy điện di 8/12 đầu di - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 x 25-ml	Hộp	5
86	HC20.3	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	- Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 5 lọ đông khô (5 x 1.6-ml sau pha)	Hộp	12
87	HC20.4	Dung dịch đệm cho điện di Hb	- Dung dịch đệm có độ pH 9.4 ± 0.5 để phân tích các hemoglobin trong điện di mao quản 2 đầu di. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 x 250-ml	Hộp	24
88	HC20.5	Cốc thuốc thử	- Cốc thuốc thử cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4.	Hộp/ 125 x 3 cái	Hộp	12

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	HC20.6	Dung dịch rửa điện di mao quản 2/8 đầu di	- Dung dịch rửa các mao quản cho các xét nghiệm điện di mao quản. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 2 x 75-ml	Hộp	12
90	HC20.7	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý	- Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 lọ đóng khô (1 x 1.6-ml sau pha)	Hộp	15
91	HC20.8	Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC	- Chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người, có huyết sắc tố A và F bình thường, huyết sắc tố S và C bất thường. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 lọ đóng khô (1 x 0.5-ml sau pha)	Hộp	15
92	HC20.9	Dung dịch khử khuẩn	- Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 x 5-ml	Hộp	5
93	HC20.10	Bộ lọc dung dịch	- Bộ lọc dùng một lần dùng để lọc dung dịch đệm phân tích, dung dịch rửa đang sử dụng và nước cất trong xét nghiệm điện di mao quản. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 10 cái	Hộp	6
94	HC20.11	Dung dịch ly giải HST (tán huyết)	- Dung dịch ly giải cho điện di mao quản huyết sắc tố. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 1 x 700-ml	Hộp	10
95	HC20.12	Khay thái	- Khay đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di. - Tương thích với hệ thống máy MINICAP tại Bệnh viện 30-4	Hộp/ 5 cái	Hộp	1
	HC21	Bộ hóa chất đồng bộ xét nghiệm nhóm máu, sàng lọc kháng thể bất thường trên máy tự động				
96	HC21.1	Thuốc thử cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên A trên hồng cầu	Dựa trên nguyên tắc ngưng kết hồng cầu trực tiếp. Việc ủ hồng cầu với thuốc thử định danh nhóm máu Anti-A kháng thể đơn dòng chuột sẽ có kết quả là phản ứng kháng thể – kháng nguyên đặc hiệu nếu kháng nguyên A tương ứng hiện diện trong hồng cầu. Sự phát hiện nhìn thấy được của phản ứng này thể hiện bằng sự ngưng kết hồng cầu. Không có ngưng kết chỉ ra kết quả xét nghiệm âm tính và trong giới hạn chấp nhận của quy trình xét nghiệm, chỉ ra sự vắng mặt kháng nguyên A tương thích trong hồng cầu.	Hộp/10 chai x 10ml	Hộp	8
97	HC21.2	Thuốc thử cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên B trên hồng cầu	Dựa trên nguyên tắc ngưng kết hồng cầu trực tiếp. Việc ủ hồng cầu với thuốc thử định danh nhóm máu Anti-B kháng thể đơn dòng chuột sẽ có kết quả là phản ứng kháng thể – kháng nguyên đặc hiệu nếu kháng nguyên B tương ứng hiện diện trong hồng cầu. Sự phát hiện nhìn thấy được của phản ứng này thể hiện bằng sự ngưng kết hồng cầu. Không có ngưng kết chỉ ra kết quả xét nghiệm âm tính và trong giới hạn chấp nhận của quy trình xét nghiệm, chỉ ra sự vắng mặt kháng nguyên B tương thích trong hồng cầu.	Hộp/10 chai x 10ml	Hộp	8
98	HC21.3	Thuốc thử cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên D (RH1) trên hồng cầu	Xét nghiệm dùng thuốc thử định danh nhóm máu dựa trên nguyên tắc ngưng kết hồng cầu trực tiếp. Việc ủ hồng cầu với Anti-D IgM + IgG sẽ có kết quả là phản ứng kháng thể – kháng nguyên đặc hiệu nếu kháng nguyên D(RH1) tương ứng hiện diện trong hồng cầu.	Hộp/10 chai x 10ml	Hộp	8
99	HC21.4	Thuốc thử cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên A và B trên hồng cầu	Xét nghiệm dùng thuốc thử định danh nhóm máu dựa trên nguyên tắc ngưng kết hồng cầu trực tiếp. Việc ủ hồng cầu với thuốc thử định danh nhóm máu Anti-A, B kháng thể đơn dòng chuột sẽ có kết quả là phản ứng kháng thể – kháng nguyên đặc hiệu tương ứng hiện diện trong hồng cầu. Sự phát hiện nhìn thấy được của phản ứng này thể hiện bằng sự ngưng kết hồng cầu. Không có ngưng kết chỉ ra kết quả xét nghiệm âm tính và trong giới hạn chấp nhận của quy trình xét nghiệm, chỉ ra sự vắng mặt kháng nguyên A và/hoặc B tương thích trong hồng cầu.	Hộp/10 chai x 10ml	Hộp	2
100	HC21.5	Bộ QC kiểm tra chất lượng hằng ngày cho máy định danh nhóm máu tự động	QC được kết hợp như một bộ chứng chạy với việc xét nghiệm mẫu máu để kiểm tra chất lượng hàng ngày của thuốc thử ngân hàng máu trên thiết bị Máy định danh nhóm máu tự động	Hộp/8 ống	Hộp	16
101	HC21.6	Hóa chất sử dụng song song với kháng huyết thanh nhóm máu đơn dòng nhằm chỉ ra kháng huyết thanh cho kết quả dương tính giả	Hóa chất Control được sử dụng song song với kháng huyết thanh nhóm máu đơn dòng nhằm chỉ ra kháng huyết thanh cho kết quả dương tính giả bởi vì sự bất thường của mẫu như các tự kháng thể, xét nghiệm kháng globulin trực tiếp dương tính hay sự bất thường của protein. Control được sử dụng với tầm phản ứng, ống nghiệm, khay vi giếng và các khay chạy trong máy tự động.	Hộp/10 chai x 10ml	Hộp	8
102	HC21.7	Bộ hồng cầu mẫu A1, B cho xét nghiệm định danh nhóm máu và xác định yếu tố Rhesus	hồng cầu mẫu (các tế bào được trộn lẫn) được chỉ định dùng cho xét nghiệm định nhóm huyết thanh ABO trong ống nghiệm và vi giếng.	Hộp/2 chai x 10ml	Hộp	30
103	HC21.8	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu, là dung dịch đẳng trương sẵn sàng để dùng cho pha loãng hồng cầu từ mẫu máu để xét nghiệm trên các thiết bị định nhóm máu tự động.	Hộp/10 x 11.5 ml	Hộp	10
104	HC21.9	Đĩa dùng xét nghiệm ngưng kết hồng cầu	- Đĩa được dùng trong các xét nghiệm ngưng kết hồng cầu. - Thành phần gồm: 12 thanh x 8 giếng/thanh	Hộp/40 khay	Hộp	30
105	HC21.10	Hóa chất cân bằng pH cho dung dịch rửa máy thực hiện các xét nghiệm nhóm máu, sàng lọc kháng thể bất thường, hòa hợp tiểu cầu	Đệm phosphate đậm đặc được sử dụng để làm muối đệm trong xét nghiệm phát hiện kháng thể bằng phương pháp Capture hoặc ngưng kết hồng cầu	Hộp/6 chai x 200ml	Hộp	8

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
106	HC21.11	Viên bi khuấy hồng cầu mẫu	Dụng cụ khuấy hóa chất xét nghiệm chuyên dùng trong y tế là vật tư dùng để khuấy hóa chất áp dụng trong quá trình thực hiện các xét nghiệm	Hộp/2 lọ x 50 viên	Hộp	2
107	HC21.12	Khay vi giếng cho xét nghiệm hòa hợp truyền máu	Hệ thống pha rắn cung cấp các vi giếng cải tiến để cố định các hồng cầu người để sử dụng trong các xét nghiệm pha rắn cho phát hiện các kháng thể hồng cầu IgG kháng với các kháng nguyên hồng cầu tương ứng (ví dụ, tầm soát kháng thể, các mẫu tế bào hồng cầu được lựa chọn, crossmatch hoặc kiểu hình các kháng nguyên).	Hộp/5 đĩa	Hộp	3
108	HC21.13	Bộ thuốc thử các tế bào hồng cầu phủ IgG được sử dụng là một chất chứng để xác nhận tính hợp lệ của xét nghiệm DAT và các xét nghiệm khác sử dụng xét nghiệm antiglobulin trực tiếp	Tế bào chứng dương DAT là các tế bào hồng cầu phủ IgG được sử dụng như là một chất chứng để xác nhận tính hợp lệ của xét nghiệm DAT và các xét nghiệm khác sử dụng xét nghiệm antiglobulin trực tiếp trên các thiết bị tự động	Hộp/ 4x10 ml	Hộp	2
109	HC21.14	Bộ hồng cầu mẫu dùng cho sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu chỉ thị phủ Anti-IgG dùng trong các xét nghiệm pha rắn để phát hiện kháng thể IgG kháng hồng cầu.	Hộp/ 10x11.5 ml	Hộp	4
110	HC21.15	Bộ thuốc thử sử dụng để phát hiện các kháng thể bất thường IgG kháng hồng cầu	Sử dụng để phát hiện các kháng thể bất thường IgG kháng hồng cầu bằng phương pháp hồng cầu bám dính thủ công, bán tự động hoặc tự động pha rắn.	Hộp/5 đĩa	Hộp	5
111	HC21.16	ImmuClone Anti-D Rapid Galileo IgM	xét nghiệm định tính kháng nguyên D trên hồng cầu dùng để phân loại các kháng nguyên C, c, D, E và e và K trên hồng cầu của người và được sử dụng trong các xét nghiệm trong phiên lam, ống nghiệm và vi giếng.	Hộp/ 10x10ml	Hộp	1
112	HC21.17	Bộ dung dịch tăng cường phản ứng cho các xét nghiệm Capture	Được chỉ định như là chất lực ion thấp và chất chỉ thị khi thêm mẫu trong xét nghiệm pha rắn Capture cho phát hiện kháng thể	10x11.5 ml/hộp	Hộp	2
	HC22	Bộ xét nghiệm máu lắng chân không				
113	HC22.1	Ống máu lắng chân không	- Ống thủy tinh chân không 8 x 120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%) - Thể tích mẫu ≤ 1.28mL - Nút cao su butyl đảm bảo duy trì chân không.	50 ống /hộp	Ống	3.000
114	HC22.2	Vật liệu kiểm soát mức bình thường/bất thường xét nghiệm máu lắng	- Vật liệu kiểm soát máu lắng sử dụng máu toàn phần để theo dõi tốc độ lắng hồng cầu của bệnh nhân. - Giúp đánh giá kỹ thuật, các yếu tố môi trường, vật lý và cơ học (như nhiệt độ phòng, vị trí ống và độ rung).	Hộp (4 lỗ 8.5 ml)	Hộp	6
115	HC23	Xét nghiệm định tính Determine™ HIV-½	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99.75%. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sinh phẩm nằm trong Khuyến cáo Phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia công bố bởi Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương.	Hộp 100 test	Test	500
116	HC24	Xét nghiệm định tính HIV 1/2/O Tri-LINE Human	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) Độ Nhạy: 100% Độ đặc hiệu: ≥ 98.74% Độ chính xác: ≥ 99% Thời gian trả kết quả: 10 Phút Độ ổn định kết quả: 20 Phút Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương	Hộp 40 test	Test	6.000
117	HC25	Sinh phẩm xét nghiệm HIV thể hệ 3	- Phát hiện các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. - Độ nhạy: ≥ 99.98% - Độ đặc hiệu: ≥ 99.99%		Test	500
	HC26	Hóa chất định nhóm máu ABO				
118	HC26.1	Anti A (đồng bộ với Anti B)	Sodium azide ≤ 0.1%, đồng bộ với Anti B	10ml/ Lọ	Lọ	150
119	HC26.2	Anti B (đồng bộ với Anti A, Anti AB)	Sodium azide ≤ 0.1% , đồng bộ Anti A, Anti AB	10ml/ Lọ	Lọ	150
120	HC26.3	Anti AB (đồng bộ với Anti A, Anti B)	Sodium azide ≤ 0.1% đồng bộ Anti A, Anti B	10ml/ Lọ	Lọ	20
121	HC26.4	Anti D (IgG/IgM)	Clone P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35, Sodium azide < 0.1%	10ml/ Lọ	Lọ	50
122	HC27	Thẻ định lại máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu	Thẻ định nhóm máu ABO + Rh D tại giường gần sẵn huyết thanh mẫu - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100%; Anti D: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100%; Anti D: 100% - Chất bảo quản: Sodium azide ≤ 1.0mg/ml trong test xét nghiệm	Hộp 100 test (Card/ 2 test)	Hộp	20

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
123	HC28	Gelcard phản ứng Coombs (AHG)	AHG x 6; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm.	Hộp/100 Card	Card	300
124	HC29	Gelcard phản ứng chéo (định máu, hòa hợp giữa túi máu và máu bệnh nhân)	Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel x 1, AHG(anti-IgG thô và anti-C3d dòng 12011D10) x2; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm.	Hộp/100 Card	Card	2.200
	HC30	Bộ xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu 5 thành phần bằng công nghệ đo LASER MAPSS				
125	HC30.1	Dung dịch Bạch phân bạch cầu	Hóa chất có chức năng như một chất pha loãng cho Bạch cầu, ly giải tế bào hồng cầu, duy trì các đặc tính tán xạ phù hợp của Bạch cầu trong quá trình đo đặc, duy trì sức căng bề mặt chất lỏng để ngăn tích tụ bọt khí trong hệ thống dòng chảy bạch cầu, chất trắng rửa cho buồng trộn. Thành phần gồm có: + Buffer <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; + Polyoxyethylene Ether <0.10%	Thùng/ 3.8L	Thùng	35
126	HC30.2	Dung dịch Hồng cầu lưới	- Hóa chất Reticulocyte Reagent là dung dịch dùng để đo Hồng cầu lưới - Thành phần gồm có: + New methylene blue < 0.2 % + Potassium oxalate, monohydrate < 3.0 % + Sodium phosphate, dibasic < 0.3 % + Potassium phosphate, monobasic < 0.05%; + Disodium EDTA, dihydrate <0.03%; + Sodium chloride < 1.0%; + Surfactant < 0.001%; + Preservative < 0.05 %	Hộp/ (100 x 3.7 mL)	Ổng	100
127	HC30.3	Dung dịch phá Hồng cầu	Hóa chất ly giải nhanh chóng các tế bào hồng cầu và giảm thiểu vụn tế bào, loại bỏ tế bào chất của Bạch cầu và giữ nhân tế bào nguyên vẹn để có thể đếm nhân bạch cầu, chuyển hóa Hemoglobin thành phức hợp chromagen ổn định để có thể đo được tại 555 nm Thành phần gồm có: + Quaternary Ammonium ; + Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%	Thùng/ 3.8L	Thùng	12
128	HC30.4	Dung dịch pha loãng	Hóa chất có chức năng duy trì thể tích ổn định tế bào pha loãng của mỗi tế bào hồng cầu và tiểu cầu trong quá trình đếm và đo kích thước của quy trình đo đặc, hoạt động như chất lỏng bảo vệ tạo động lực tập trung cho dòng chảy, chất trắng rửa. Thành phần gồm có: + Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%, + Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%, + Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%, + Sodium Chloride <1.0%, Potassium Chloride <0.05%, Surfactant <0.002%, + Preservatives <0.2%	Thùng 20L	Thùng	50
129	HC30.5	Dung dịch rửa kim	Dung dịch được sử dụng để loại protein tích tụ và các mảnh trong buồng đếm, dòng chảy tế bào, và các ống trong máy. Thành phần gồm có: Subtilisin <5.0%; Anti-Microbial Agent <1.0%; Buffer <25.0%; Stabilizer <3.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%.	Hộp/ (2x50mL)	Hộp	10
130	HC30.6	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học	Dung dịch kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khách nhau của bạch cầu. Thành phần: Thuốc thử máu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản.	Bộ (3x3 ml)	ml	288
	HC31	Bộ xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu 6 thành phần bằng đếm tế bào dòng chảy huỳnh quang				
131	HC31.1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	20 lít x 1	Thùng	180
132	HC32.2	Dung dịch đo hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	500 ml x 3	Hộp	32
133	HC31.2	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%	5 lít x 1	Thùng	24
134	HC32.3	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	5 lít x 1	Thùng	24
135	HC31.3	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	82 mL x 2	Hộp	12
136	HC32.4	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	42 mL x 2	Hộp	24

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	HC31.4	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%	4 mL x 20	Hộp	20
138	HC32.5	Chất chuẩn huyết học mức 1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1 Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	3 ml x 1	Lọ	30
139	HC31.5	Chất chuẩn huyết học mức 2	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2 Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	3 ml x 1	Lọ	30
140	HC32.6	Chất chuẩn huyết học mức 3	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3 Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	3 ml x 1	Lọ	30
141	HC31.6	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể 2 mức	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản	3 ml x 2	Hộp	6
	HC32	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu sử dụng trên máy RAPIDPoint 500				
142	HC32.1	Hoá chất chạy mẫu có Lactate 250 test	Hộp đo chứa các cảm biến, thuốc thử, các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích các mẫu bệnh nhân và QC cũng như để hiệu chuẩn hệ thống RAPIDPoint 500/500e, thực hiện cho 250 mẫu: - Các thuốc thử bao gồm: + Low Sulfite Zero Cal (LSZC): 75 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, chất xúc tác và chất hoạt động bề mặt + Reagent C: 60 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + 200 Cal: 230 mL gồm các loại khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Reference: 16 mL gồm kali clorua, bạc clorua và chất hoạt động bề mặt - Các cảm biến trong hộp đo dành cho hệ thống RAPIDPoint 500 có khả năng đo pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh. - Mỗi hộp đo sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. - Tương thích với hệ thống máy RAPIDPoint 500 tại Bệnh viện 30-4	250 Test/ Hộp	Hộp	20
143	HC32.2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. - Tương thích với hệ thống máy RAPIDPoint 500 tại Bệnh viện 30-4	30 Lọ/ Hộp	Hộp	2
144	HC32.3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. - Tương thích với hệ thống máy RAPIDPoint 500 tại Bệnh viện 30-4	30 Lọ/ Hộp	Hộp	2
145	HC32.4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. - Tương thích với hệ thống máy RAPIDPoint 500 tại Bệnh viện 30-4	30 Lọ/ Hộp	Hộp	2
146	HC32.5	Hoá chất rửa thải toàn bộ	- Hộp chất rửa/thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, gồm 250 mL chứa các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Hộp chất rửa/thải cũng lưu trữ chất thải lỏng. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C). - Tương thích với hệ thống máy RAPIDPoint 500 tại Bệnh viện 30-4	4 Bộ/ Hộp	Hộp	18
	HC33	Hóa chất xét nghiệm HbA1C trên máy ADAMS TM A1C				
147	HC33.1	Cột sắc ký	- Sản phẩm này dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer. - Tích hợp bộ tiền lọc. - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	2500 test/hộp	Hộp	9
148	HC33.2	Dung dịch ly giải 80A	- Sản phẩm này dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). - Thành phần: + Sodium perchlorate nồng độ <1.0%. + Sodium azide nồng độ <0.1%. + pH: 5.35 ± 0.05. - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(600 ml x 4)/hộp	Hộp	30
149	HC33.3	Dung dịch ly giải 80CV	- Sản phẩm này dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). - Thành phần: + Phosphate nồng độ ≤ 2.0% + Sodium perchlorate nồng độ ≤ 0.3% + Sodium azide nồng độ < 0.1% + pH: 7.05 ± 0.03. - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(600 ml x 2)/hộp	Hộp	18

TT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
150	HC33.4	Dung dịch ly giải 80B	- Sản phẩm này dùng để xác định Hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). - Thành phần: + Sodium perchlorate nồng độ $\leq 3.0\%$ + Phosphate nồng độ $\leq 2.0\%$ + Sodium azide nồng độ $< 0.1\%$ + pH: 8.05 ± 0.20 . - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(600 ml x 2)/hộp	Hộp	5
151	HC33.5	Dung dịch rửa giải 80H	- Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. - Thành phần: + Sodium azide nồng độ $\leq 0.01\%$ + pH: 7.50 ± 0.1 ; - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(2L x 3 bình)/hộp	Hộp	35
152	HC33.6	Chất kiểm tra chất lượng HbA1C	- Theo dõi độ chính xác và độ đúng của các phòng thí nghiệm sử dụng quy trình định lượng HbA1c. - Thành phần: Hemoglobin (human) 13.0 – 15.0 g/dL; Potassium Cyanide $< 0.005\%$. - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(0,25 ml x 4 LV1 0,25 ml x 4 LV2)/hộp	Hộp	1
	HC34	Hóa chất, vật tư xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu tự động trên máy Ichem				
153	HC34.1	Nắp trong ống nghiệm 16x100	- Nắp ống đựng nước tiểu dùng cho xét nghiệm - Chất liệu nhựa PE, màu tự nhiên. - Tương thích với hệ thống máy Ichem tại Bệnh viện 30-4	500 cái/thùng	Cái	20.000
154	HC34.2	Ống đựng mẫu nước tiểu 16x100	Chất liệu: nhựa PS Màu sắc: màu tự nhiên Kích thước: 16x100mm Dung tích: 15 ml Tương thích với hệ thống máy Ichem tại Bệnh viện 30-4	1500 cái/thùng	Cái	20.000
155	HC34.3	Dung dịch rửa cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 13 thông số	Dùng để rửa thiết bị để đảm bảo để điều kiện vận hành tối ưu cho thiết bị Thành phần: nước, chất bảo quản, chất ổn định Tương thích với hệ thống máy Ichem tại Bệnh viện 30-4	(2 Bình x 7L)/hộp	Hộp	20
156	HC34.4	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 13 thông số	Là chất kiểm chuẩn để theo dõi các chất phân tích hóa học trong nước tiểu và thiết bị phân tích nước tiểu iChem Velocity. Thành phần: Glucose, 11 g/l; Asxit ascorbic, 100 mg/dL; Hemoglobin (bò) 14,3 mg/L; 2,5-dimethylindole, 54 mg/L. Tương thích với hệ thống máy Ichem tại Bệnh viện 30-4.	(10 x 10mL + 2 vials x 5 strips)/Hộp	Hộp	1
157	HC34.5	Que thử cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 13 thông số	Dải đo 1. glucose (neg, 50, 100, 200, 500, ≥ 1000 mg/dL) 2. protein (neg, 10, 50, 100, 300, ≥ 600 mg/dL) 4. Ascorbic acid (neg, 20, 40 mg/dL). Tương thích với hệ thống máy Ichem tại Bệnh viện 30-4.	100 Strips/Hộp	Hộp	200
	HC35	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa trên máy AU 680				
158	HC35.1	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức trung bình. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \leq 4.3$ mmol/L; $\text{K}^+ \leq 0.13$ mmol/L; $\text{Cl}^- \leq 3.1$ mmol/L; - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Hộp 4 x 2000ml	Hộp	14
159	HC35.2	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \geq 160$ mmol/L; $\text{K}^+ \geq 6$ mmol/L; $\text{Cl}^- \geq 120$ mmol/L; - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Hộp 4 x 100ml (4 bình)	Hộp	0,5
160	HC35.3	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần : Tối thiểu gồm các thành phần: $\text{Na}^+ \leq 130$ mmol/L; $\text{K}^+ \leq 3.5$ mmol/L; $\text{Cl}^- \leq 85$ mmol/L; - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Hộp 4 x 100ml (4 bình)	Hộp	0,5
161	HC35.4	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần tối thiểu gồm Triethanolamine Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	Hộp 4 x 2000ml	Hộp	10
162	HC35.5	Dung dịch rửa điện giải	Dung dịch rửa sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm hypochlorite, chất vệ sinh cô đặc - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Bình 450ml	Hộp	2
163	HC35.6	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu; - Thành phần: Tối thiểu gồm Kali clorua $\leq 1,0$ mol/L - Phù hợp với hóa chất điện giải ISE - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Hộp 4 x 1000ml	Hộp	2
164	HC35.7	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa sử dụng cho hệ thống sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080 ; Sulfonic acids; muối natri - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-44	Can 1x5L	Can	20

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
165	HC35.8	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: ≤ 1.5 đến ≥ 30 mg/dL, Nước tiểu: ≤ 2 đến ≥ 400 mg/dL; phương pháp: Uricase; bước sóng: 660nm. - Thành phần tối thiểu gồm: Phosphate Buffer (pH 7.5); MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase. - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 11 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x42.3ml+4x17.7ml)/Hộp	Hộp	7
166	HC35.9	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: ≤ 15 đến ≥ 60 g/L; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Succinate buffer (pH 4.2); Bromocresol green - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 17 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x29ml)/Hộp	Hộp	3
167	HC35.10	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator, tương đương hoặc tốt hơn, gồm ít nhất 5 nồng độ Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; - Phù hợp hóa chất Microalbumin, tương đương hoặc tốt hơn - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(5x2ml)/Hộp	Hộp	2
168	HC35.11	Hóa chất định lượng albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất định lượng Microalbumin, tương đương hoặc tốt hơn. Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu: từ ≤ 7 đến ≥ 450 mg/L, CSF: từ ≤ 10 đến ≥ 450 mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục); -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide - LOD $\leq 0.77 \pm 0.07$ mg/L (nước tiểu); LOQ $\leq 7.7 \pm 0.7$ mg/L (nước tiểu) - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 3 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x32.6ml+4x4.4ml)/Hộp	Hộp	3
169	HC35.12	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; dải đo: 0 đến ≥ 513 μ mol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate; Surfactant - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 16 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x40ml+4x40ml)/Hộp	Hộp	2
170	HC35.13	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Dải đo: 0 đến ≥ 171 μ mol/L; phương pháp: DPD; bước sóng: 570 nm -Thành phần: Tối thiểu gồm 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat -Hóa chất đậm đặc, 1 mL sử dụng cho ≥ 16 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x20ml+4x20ml)/Hộp	Hộp	3
171	HC35.14	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 2200 μ mol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520 nm - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hidroxit; Axit picric - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 4 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x51ml+4x51ml)/Hộp	Hộp	40
172	HC35.15	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; dải đo: $\leq 0,5$ đến ≥ 18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540 nm - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; - LOD (huyết thanh) $\leq 0.022 \pm 0.002$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 22 test - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(4x45ml)/Hộp	Hộp	9
173	HC35.16	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose, dải đo: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: ≤ 0.6 đến ≥ 45 mmol/L, Nước tiểu: 0 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); bước sóng: 340 nm. -Thành phần tối thiểu gồm: Dung dịch đệm PIPES; ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase; G6P-DH. Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 13 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x53ml+4x27ml)/Hộp	Hộp	18
174	HC35.17	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Dải đo: ≤ 0.05 đến ≥ 4.65 mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng: 600 nm - Thành phần tối thiểu gồm: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); Ascorbate Oxidase; 4-Aminoantipyrine. Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 4 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x27ml+4x9ml)/Hộp	Hộp	100
175	HC35.18	Hóa chất định lượng Protein niệu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: ≤ 0.01 đến ≥ 2 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 5 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x19ml+1x3ml)/Hộp	Hộp	2

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
176	HC35.19	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: ≤ 30 đến ≥ 120 g/L; phương pháp: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Potassium iodide - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 10 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x48ml+4x48ml)/Hộp	Hộp	2
177	HC35.20	Hóa chất định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Dải đo: Huyết thanh: ≤ 0.32 đến ≥ 6.40 mmol/L, Nước tiểu: 0 đến ≥ 113 mmol/L; phương pháp: Đo quang UV; bước sóng: 340 nm - Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: Sulphuric acid; Ammoniumheptamolybdate; Glycine - Hóa chất đậm đặc, 1mL sử dụng cho ≥ 16 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x40ml+4x40ml)/Hộp	Hộp	2
178	HC35.21	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: ≤ 2 đến ≥ 179 μ mol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600 nm - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri (2-pyridyl)-5-triazine. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 10 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x15ml+4x15ml)/Hộp	Hộp	4
179	HC35.22	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: từ ≤ 0.1 đến ≥ 11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660 nm - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg ²⁺ ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase - LOD (huyết thanh) $\leq 0.011 \pm 0.001$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 8 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x50ml+4x12.5ml)/Hộp	Hộp	30
180	HC35.23	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: ≤ 0.8 đến ≥ 50 mmol/L (huyết thanh); phương pháp: Kinetic UV. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH; Tetra-Sodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate; Urease - LOD (huyết thanh) $\leq 0.121 \pm 0.011$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 9 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x53ml+4x53ml)/Hộp	Hộp	20
181	HC35.24	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: ≤ 3 đến ≥ 500 U/L; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: L-Alanine; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; Chất bảo quản. - LOD (huyết thanh) $\leq 2.2 \pm 0.2$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x50ml+4x25ml)/Hộp	Hộp	30
182	HC35.25	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L, Nước tiểu: ≤ 5 đến ≥ 4800 U/L; phương pháp: CNPG3; bước sóng: 410 nm. - Thành phần tối thiểu gồm: MES (pH 6.05); Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate; CNPG3. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 5 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x40ml)/Hộp	Hộp	2
183	HC35.26	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; chất bảo quản - LOD $\leq 1.1 \pm 0.1$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 10 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x25ml+4x25ml)/Hộp	Hộp	30
184	HC35.27	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycylglycine; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 3 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x40ml+4x40ml)/Hộp	Hộp	9
185	HC35.28	Hóa chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; bước sóng 340 nm. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)-N-Methylglucamin buffer; Lactate; NAD + - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 8 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x40ml+4x20ml)/Hộp	Hộp	1
186	HC35.29	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1 x 5ml)	Lọ	40
187	HC35.30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người - Phù hợp với hóa chất CRP siêu nhạy - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(5x2ml)/Hộp	Hộp	2

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
188	HC35.31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol. - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(2x3ml)/Hộp	Hộp	1
189	HC35.32	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x2ml)	Lọ	12
190	HC35.33	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x2ml)	Lọ	12
191	HC35.34	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin. - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x2ml)	Lọ	12
192	HC35.35	Hóa chất định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: ≤ 0.22 đến ≥ 13.32 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; - LOD $\leq 0.0011 \pm 0.0001$ mmol/L. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 4 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x10mlR1+4x1lyo)/Hộp	Hộp	9
193	HC35.36	Hóa chất định lượng CRP có độ nhạy cao	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; dải đo: Ứng dụng bình thường: ≤ 0.2 đến ≥ 480 mg/L; Ứng dụng độ nhạy cao: ≤ 0.08 đến ≥ 80 mg/L; phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; bước sóng: 570 nm - Thành phần tối thiểu gồm: Glycine buffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 3 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x30ml+4x30ml)/Hộp	Hộp	3
194	HC35.37	Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; dải đo: $\leq 0.26 - 10.3$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng: 600 nm - Thành phần tối thiểu gồm: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Dung dịch đệm của Good (pH 6.8); 4-aminoantipyrine; Catalase; HDAOS. - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 4 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x27ml+4x9ml)/Hộp	Hộp	40
195	HC35.38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau - Phù hợp với hóa chất RF - Tương thích với hệ thống máy tại Bệnh viện 30-4	(5x1ml)/Hộp	Hộp	2
196	HC35.39	Hóa chất định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 120 IU/mL; phương pháp: Immuno-turbidimetric (đo độ đục miễn dịch) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; Latex phủ IgG người - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 6 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(4x24ml+4x8ml)/Hộp	Hộp	2
197	HC35.40	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x2ml)	Lọ	20
198	HC35.41	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x2ml)	Lọ	20
199	HC35.42	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Phù hợp với hóa chất CK-MB - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ/(1x1ml)	Lọ	3
200	HC35.43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	- Dải đo: 26,2 μ mol/L - 600 μ mol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1 lọ x 20 mL (A1) + 1 lọ x 20 mL (A2 dạng đóng khô) + 1 lọ x 7 mL (B)	Hộp	3
201	HC35.44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(2x20ml+2x7ml)/Hộp	Hộp	20

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	HC35.45	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Diadenosine-pentaphosphate; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M - LOD $\leq 5.5 \pm 0.5$ U/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(2x22ml+2x4ml+2x6ml)/Hộp	Hộp	5
203	HC35.46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(2x5mL)/Hộp	Hộp	4
204	HC35.47	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(3x5mL)/Hộp	Hộp	4
205	HC35.48	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	(3x5mL)/Hộp	Hộp	4
206	HC35.49	Bóng đèn	- Bóng đèn Halogen, 12V - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1 pcs/box	Cái	12,0
207	HC35.50	Dây bơm nhu động	- Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	2 pcs/bag	Túi	15,0
208	HC35.51	Điện cực Clo	- Điện cực Clo - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1 pcs/box	Cái	1,0
209	HC35.52	Điện cực Kali	- Điện cực Kali - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1 pcs/box	Cái	1,0
210	HC35.53	Điện cực Natri	- Điện cực Natri - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1 pcs/box	Cái	1,0
211	HC35.54	Hóa chất định lượng beta-HYDROXYBUTYRATE	- Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat. Thành phần: A. Thuốc thử (1 l x 60 mL) chứa: đệm Tris 150 mmol/L, Hydroxybutyrat dehydrogenase > 5 KUBS/L, Diaphorase $> 2,5$ KUBS/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. B. Thuốc thử (1 l x 15 mL) chứa: Citric acid 50 mmol/L, oxalic acid 25 mmol/L, NBT 1,7 mmol/L, NAD 21 mmol/L, pH 1,5. Phương pháp đo: Hydroxybutyrate Dehydrogenase/Diaphorase. Giới hạn phát hiện: 0,016 mmol/L = 0,17 mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 8,00 mmol/L = 83,3 mg/dL. - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1x60 mL+1x15mL	Hộp	3,0
212	HC35.55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cystatin C	- Dải đo: 0.0 – 10.0 mg/L, phương pháp đo: miễn dịch đo độ đục - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	2x25mL Buffer, 1x10mL Latex	Hộp	4,0
213	HC35.56	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C	- Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Cystatin C gồm 2 mức: mức thấp và mức cao. Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	6x2mL (2 Levels)	Hộp	2,0
214	HC35.57	Calib cho xét nghiệm cystatin mức cao	- Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người, natri azide - Tương thích với hệ thống máy AU680 tại Bệnh viện 30-4	1x2mL	Hộp	5,0
215	HC35.58	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Thể tích mẫu tối đa: 1 mL Thể tích chết: 50 μ L Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	100 cái/Túi	Hộp	25
216	HC35.59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ 5ml	Lọ	20
217	HC35.60	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tương thích với hệ thống máy AU 680 tại Bệnh viện 30-4	Lọ 5ml	Lọ	20
HC36 Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch sinh hóa trên máy miễn dịch hóa phát quang						
218	HC36.1	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang	- Cốc đựng mẫu, Calib, QC chạy máy - Thành phần: Polystyrene. Dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang	1000 cái/túi	Cái	2.000
219	HC36.2	Cơ chất phát quang	Thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đậm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt)	(4x130mL)/Hộp	ml	35.000
220	HC36.3	Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch hóa phát quang	Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, $< 0.1\%$ natri azide	10L/Hộp	Lít	3.000
221	HC36.4	Dung dịch rửa máy hàng ngày tính acid	Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, $< 0.1\%$ natri azide	Bình 1 gallon (3.8L)	Bình	1
222	HC36.5	Dung dịch rửa máy hàng ngày tính bazơ	Thành phần: KOH 1-5%	Bình 1L	Bình	1
223	HC36.6	Giếng phản ứng 1	Giếng phản ứng Dung tích tối đa 1 mL		Cái	100.000
224	HC36.7	Giếng phản ứng 2	Giếng phản ứng Chất liệu Polypropylene		Cái	100.000

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
225	HC36.8	Chất chuẩn AFP	Thành phần: - S0: Chất nền (đệm albumin huyết thanh bò (BSA)), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. Nồng độ AFP: 0.0 ng/mL. - S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 2.5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL (2.1; 4.1; 21; 83; 413 và 2478 IU/mL) trong đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	(7x2.5mL)/hộp	ml	60
226	HC36.9	Định lượng AFP	- Dải phân tích: 0.5-3000 ng/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất diện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300 + R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất diện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0.1% natri azide, và 0.25% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	10.000
227	HC36.10	Chất chuẩn CA 125	Thành phần: - S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300	(6x2.5mL)/hộp	ml	60
228	HC36.11	Định lượng CA 125	- Dải phân tích: 0.5-5000 U/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. + R1b: Chất cộng hợp: phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	2.000
229	HC36.12	Chất chuẩn CA 15-3	Thành phần: - S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.5%, ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x1.5mL)/hộp	ml	60
230	HC36.13	Định lượng CA 15-3	- Dải phân tích: 0.5-1000 U/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. + R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300	(2x50test)/hộp	Test	2.000
231	HC36.14	Chất chuẩn CA 19-9	Thành phần: - S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: Chứa kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL, đệm BSA, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	60
232	HC36.15	Định lượng CA 19-9	- Dải phân tích: 0.8-2000 U/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đa dòng, dê) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. + R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với biotin, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm chứa protein (bò, dê, chuột), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	4.000
233	HC36.16	Chất chuẩn CEA	Thành phần: - S0: Đệm phosphat, protein (bò), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CEA (người) ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1, 10, 100, 500 và 1000 ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	60

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
234	HC36.17	Định lượng CEA	- Dải báo cáo: 0.1-1000 ng/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" (two-site immunoenzymatic "sandwich" assay) - Thành Phần: + R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. + R1b: Dung dịch pha loãng: Đệm phosphat, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	10.000
235	HC36.18	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: + R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0.1% và ProClin 300 0.1% +R1b: 0,1N NaOH. +R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0.1% và ProClin 300 0.1%. + R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0.1% và ProClin 300 0.25%.	(2X50test)/hộp	Test	5.400
236	HC36.19	Chất chuẩn hsTnI	Thành phần: - S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, 0.1% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5, S6: Phức hợp troponin tái tổ hợp với nồng độ troponin I tim (tương ứng) xấp xỉ: 30.7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL, đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, 0.1% ProClin 300.	(3x1.5mL+4x1mL)/hộp	ml	51
237	HC36.20	Chất chuẩn Hybritech PSA	Thành phần: - S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: PSA người, nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0.5; 2.0; 10; 75 và 150 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0.4; 1.7; 8; 58 và 121 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	60
238	HC36.21	Định lượng Hybritech PSA	- Dải phân tích: 0.008-150 ng/mL (Hybritech), 0.008-121 ng/mL (WHO). - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azid và 0.1% ProClin 300. + R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, protein (chuột), < 0.1% natri azid và 0.25% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	4.000
239	HC36.22	Định lượng Hybritech Free PSA	- Phạm vi phân tích: 0.005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0.005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"). - Thành phần: + R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azit và 0.1% ProClin 300. + R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	3.000
240	HC36.23	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	Thành phần: + S0: BSA đệm, < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300. + S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0.5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0.4, 1.6, 4.1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300.	(1x5mL+5x2.5mL)/hộp	ml	60
241	HC36.24	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần: - S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. Chứa 0.0 ng/mL (µg/L) ferritin. - S1, S2, S3, S4, S5: Chứa ferritin (gan người) ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1500 ng/mL (µg/L), đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x4mL)/hộp	ml	96

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
242	HC36.25	Định lượng ferritin	- Dải phân tích: 0.2-1500 ng/mL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay). - Thành Phần: + R1a: Hạt từ phủ phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột-kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng ferritin trong dung dịch đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300. + R1b: Chất cộng hợp: alkaline phosphatase (bò)-kháng thể (dê) kháng ferritin, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (dê, chuột), < 0.1% natri azide và 0.1% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	4.000
243	HC36.26	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	(6x3ml)/hộp	ml	120
244	HC36.27	Chất chuẩn Cortisol	Thành phần: - S0: Huyết thanh người, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. - S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người, cortisol (hợp chất hóa học tinh khiết) ở các nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (tương ứng 55, 138, 276, 690 và 1655 nmol/L), < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x4ml)/hộp	ml	30
245	HC36.28	Định lượng Cortisol	- Dải phân tích: 0.4 - 60µg/dL. - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay). - Thành Phần: + R1a: Chất cộng hợp cortisol-phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thô, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide. + R1b: Kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0.1% natri azide.	(2x50test)/hộp	Test	1.800
246	HC36.29	Chất chuẩn Free T3	Thành phần: - S0: Đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300. - S1, S2, S3, S4, S5: T3, đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	60
247	HC36.30	Định lượng Free T3	- Dải phân tích: 0.88-30 pg/mL; - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay); - Thành Phần: + R1a: Hạt thuận từ (phủ streptavidin), đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. + R1b: Đệm MES và 0.1% ProClin 300. + R1c: Chất tương tự T3 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. + R1d: Đệm TRIS, protein (dê, bò, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể đơn dòng, đệm ACES, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	5.200
248	HC36.31	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: - S0: Huyết thanh người, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/dL (0,0 pmol/L) thyroxine. - S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 0.5; 1.0; 2.0; 3.0 và 6.0 ng/dL (xấp xỉ 6.4; 12.9; 25.7; 38.6 và 77.2 pmol/L), < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	75
249	HC36.32	Định lượng Free T4	- Dải phân tích: 0.25-6.0 ng/dL; - Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước (two-step enzyme immunoassay); - Thành Phần: + R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0.125% natri azide, và 0.125% ProClin 300. + R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. + R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0.125% natri azide, và 0.125% ProClin 300. + R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide, và 0.1% ProClin 300. + R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0.125% natri azide, và 0.125% ProClin 300.	(2x50test)/hộp	Test	10.000

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
250	HC36.33	Định lượng total β hCG	- Phạm vi phân tích: 0.6–1350 mIU/mL; - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); - Thành phần: + R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở đề: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azit và 0.1% ProClin 300 + R1b: Protein (đề, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% natri azit và 0.1% ProClin 300. + R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300	(2x50test)/hộp	Test	4.000
251	HC36.34	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Thành phần: - S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% natri azit, 0.5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. - S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% natri azit và 0.5% ProClin 300.	(6x4mL)/hộp	ml	96
252	HC36.35	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: - S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH - S1, S2, S3, S4, S5: Chứa nồng độ hTSH (tương ứng) xấp xỉ: 0.050; 0.30; 3.0; 15.0 và 50.0 μ IU/mL (mIU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide và 0.5% ProClin 300.	(6x2.5mL)/hộp	ml	60
253	HC36.36	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0.005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% natri azit và 0.1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0.1% natri azit và 0.1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0.1% natri azit và 0.25% ProClin 300	(2x100test)/hộp	Test	9.000
HC37 Hóa chất ngoại kiểm						
254	HC37.1	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm đông máu (5 thông số) (Coagulation Programme)	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2
255	HC37.2	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm huyết học (11 thông số) (Haematology Programme)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	4
256	HC37.3	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tốc Độ Máu Lắng	Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tốc Độ Máu Lắng	Hộp/2 x 4.5 ml	Hộp	4
257	HC37.4	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng các thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	3
258	HC37.5	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 0.5 ml	Hộp	3
259	HC37.6	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm Khí máu và ion đồ	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 10 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 1.8 ml	Hộp	3
260	HC37.7	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm miễn dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	3
261	HC37.8	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 3 ml	Hộp	3
262	HC37.9	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm niệu	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/3 x 12 ml	Hộp	3

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
263	HC37.10	Ngoại kiểm Ammonia/Ethanol có chu kỳ từ tháng 9 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	3
264	HC37.11	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm Riqas Sinh hóa Nước tiểu	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu đáp ứng 25 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số ACR, Amylase, Copper. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/24 lọ x 10 ml	Lọ	36
	HC38	Hóa chất nội kiểm				
265	HC38.1	Nội kiểm miễn dịch plus 3 mức nồng độ	Dạng đông khô. Thành phần: huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.		ml	960
266	HC38.2	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Dạng lỏng dùng ngay. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.	Hộp (6 lọ x 3 ml)	ml	60
267	HC38.3	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Dạng lỏng dùng ngay. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.	Hộp (6 lọ x 3 ml)	ml	60
268	HC38.4	Nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Dạng lỏng dùng ngay. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.		ml	60
269	HC38.5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	300,0
270	HC38.6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	300,0
271	HC38.7	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	360,0
272	HC38.8	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	360,0
273	HC38.9	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: Nước tiểu người, dạng lỏng - Có giá trị tham chiếu cho xét nghiệm nước tiểu thông thường trên máy phân tích sinh hóa và một số phương pháp thủ công - Có thể theo dõi các thông số hCG, Amylase và Creatinine - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C Độ ổn định khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	240,0
274	HC38.10	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: Nước tiểu người, dạng lỏng - Có giá trị tham chiếu cho xét nghiệm nước tiểu thông thường trên máy phân tích sinh hóa và một số phương pháp thủ công - Có thể theo dõi các thông số hCG, Amylase và Creatinine - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C Độ ổn định khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C		ml	240,0
275	HC38.11	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C.		ml	3,0
276	HC38.12	Nội kiểm tìm mạch 3 mức nồng độ	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người hoặc tương đương. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày -20°C hoặc tương đương	Hộp/3 x 2 ml	ml	144
	HC39	Thực hiện trên máy Elisa tự động				
277	HC39.1	Entamoeba Histolytica (Amib)	Định tính kháng thể kháng Entamoeba histolitica trong huyết thanh người bằng phương pháp elisa. Độ nhạy ≥ 92%, độ đặc hiệu 100%	96 test/ hộp	Test	96
278	HC39.2	Strongyloides (Giun lươn)	Định tính kháng thể kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng phương pháp elisa. Độ nhạy ≥ 99%, độ đặc hiệu ≥ 99%	96 test/ hộp	Test	384
279	HC39.3	Fasciola (Sán lá gan)	Định tính kháng thể kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng phương pháp elisa. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	96 test/ hộp	Test	96

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
280	HC39.4	Toxocara (Giun đũa chó)	Định tính kháng thể kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng phương pháp elisa. Độ nhạy $\geq 87\%$, độ đặc hiệu $\geq 93\%$	96 test/ hộp	Test	672
281	HC39.5	Bộ kit xét nghiệm HBsAg bằng phương pháp Elisa tự động	ELISA thể hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của con người. Bộ xét nghiệm có thể được sử dụng cho việc kiểm tra các đơn vị máu, từ đó phát hiện đột biến HBsAg và ứng dụng trong việc theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV. Bộ kit gồm: Microplate: 5 khay vi giếng ; negative control 1x10ml; positive control: 1x10ml Calibration 5 lq; wash buffer(20X) 5x60ml; Enzyme conjugate 1x4ml; conjugate Diluent 2x40ml; substrate: 3x42ml; ; Stop solution (acid sulfuric): 2x40ml; Độ đặc hiệu chẩn đoán $\geq 99.5\%$.	480 test/ hộp	Test	7.200
282	HC39.6	Bộ kit xét nghiệm HCV Ab bằng phương pháp Elisa tự động	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (Enzyme ImmunoAssay –ELISA) phiên bản 4.0 để xác định kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh. Bộ xét nghiệm nhằm mục đích sàng lọc các đơn vị máu và theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV. Chỉ dành cho chẩn đoán in vitro Bộ kit gồm: Microplate: 5 khay; negative control 1x10ml; positive control: 1x10ml Calibration 5 lq; wash buffer(20X) 5x60ml; Enzyme conjugate 2x40ml; substrate: 2x40ml; Assay Dil 1x40ml; acid sulfuric (0.3M): 2x40ml; sample Dil 5x50ml. - Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100%	480 test/ hộp	Test	3.360
283	HC39.7	HIV Ab & Ag	Bộ xét nghiệm miễn dịch enzyme, pha rắn để chẩn đoán sàng lọc in vitro các kháng thể kháng với tất cả các phân nhóm HIV-1 và HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 100 %. Độ đặc hiệu: 100 %	480 test/ hộp	Test	9.600
284	HC39.8	Đầu col đen 1100 μ l dùng cho máy Elisa tự động	Đầu tip dẫn điện, màu đen. Thể tích hút tối đa 1100 μ l Vật liệu: - Tip: PP-Polypropylene - Khay: PC-Polycarbonate Chiều dài ≥ 97 mm Dùng cho máy Elisa tự động	960 cái/ hộp	Cái	3.220
285	HC39.9	Đầu col đen 300 μ l dùng cho máy Elisa tự động	Đầu tip dẫn điện, màu đen. Thể tích hút tối đa 300 μ l Vật liệu: + Tip: PP-Polypropylene + Khay: PC-Polycarbonate Chiều dài ≥ 55 mm Dùng cho máy Elisa tự động	960 cái/ hộp	Cái	20.600
	HC40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch tự động theo nguyên lý điện hóa phát quang				
286	HC40.1	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm ung thư	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm ung thư	4 x 3.0 ml/ Hộp	ml	200
287	HC40.2	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư phổi Cyfra 21-1.	4 x 1.0 ml/ Hộp	ml	24
288	HC40.3	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4.	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4.	4 x 1.0 ml/ Hộp	ml	40
289	HC40.4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP	4 x 1.0 ml/ Hộp	ml	24
290	HC40.5	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm men tim trên máy miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm men tim là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm tim mạch.	4 x 2.0 ml/ Hộp	ml	384
291	HC40.6	Chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất được sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys đã quy định trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch		ml	72
292	HC40.7	Xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp	Hóa chất định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người để chẩn đoán phân biệt tăng calci huyết và hạ calci huyết.	100 test/ Hộp	Test	400
293	HC40.8	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp.	4 x 1.0 ml/ Hộp	ml	12
294	HC40.9	Xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư phổi Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	100 test/ Hộp	Test	3.000
295	HC40.10	Xét nghiệm định lượng NT pro BNP trong huyết thanh và huyết tương người.	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT pro BNP trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	2.500

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
296	HC40.11	Xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người.	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	3.000
297	HC40.12	Xét nghiệm miễn dịch định lượng CA 72-4.	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	4.000
298	HC40.13	Hóa chất định lượng Digoxin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng digoxin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được dùng trong chẩn đoán và điều trị quá liều digoxin và trong theo dõi nồng độ digoxin để đảm bảo chế độ điều trị phù hợp. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang		Test	500
299	HC40.14	Chất chuẩn Digoxin	Thành phần: - S0: Huyết thanh người, < 0.1% natri azide và 0.025% Cosmocil CQ. Chứa 0.0 ng/mL (nmol/L) digoxin. - S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người, digoxin ở nồng độ tương ứng xấp xỉ 0.5; 1.0; 2.0; 4.0 và 6.0 ng/mL (0.6; 1.3; 2.6; 5.1 và 7.7 nmol/L), < 0.1% natri azide và 0.025% Cosmocil CQ.		ml	18
300	HC40.15	Hóa chất định lượng CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin trên máy xét nghiệm miễn dịch		Test	14.000
301	HC40.16	Chất hiệu chuẩn CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử.		ml	24
302	HC40.17	Vật liệu kiểm tra chất lượng miễn dịch	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 12 thông số miễn dịch được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)		ml	120,0
303	HC40.18	Hóa chất định lượng CK-MB	Thuốc thử xét nghiệm dùng để định lượng isoenzyme MB của creatine kinase trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý bất cập. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút.		test	3.600,0
304	HC40.19	Chất hiệu chuẩn định lượng CK-MB	Hóa chất được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB trên các máy xét nghiệm miễn dịch Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử. CK-MB Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CK-MB Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2		ml	24,0
305	HC40.20	Hóa chất định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Định lượng cortisol được sử dụng để nhận biết và điều trị các rối loạn chức năng của tuyến thượng thận. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút.		test	2.500,0
306	HC40.21	Chất hiệu chuẩn cortisol	Hóa chất được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol II trên các máy xét nghiệm miễn dịch CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2		ml	24,0
307	HC40.22	Vật liệu kiểm tra chất lượng cortisol	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Cortisol II trên các máy xét nghiệm miễn dịch PC CS 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL hỗn hợp mẫu chứng đệm/protein PC CS 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL hỗn hợp mẫu chứng đệm/protein		ml	24,0
308	HC40.23	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	100 test/ Hộp	Test	6.000
309	HC40.24	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBsAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBsAg	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	10
310	HC40.25	Xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (Anti-HBs)	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	1.100
311	HC40.26	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBs	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch định lượng Anti-HBs	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	2
312	HC40.27	Xét nghiệm định tính kháng nguyên e HBeAg	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	900
313	HC40.28	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBeAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBeAg	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	3

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
314	HC40.29	Xét nghiệm định tính kháng thể của người kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (Anti HBe)	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính kháng thể của người kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	900
315	HC40.30	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBeAb trên máy xét nghiệm	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-Hbe.	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	3
316	HC40.31	Xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (Anti HCV)	Hóa chất xét nghiệm dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Test	5.500
317	HC40.32	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV.	16 x 1.3 ml/ Hộp	Hộp	10
318	HC40.33	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Hộp	4
319	HC40.34	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgM	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgM.	8 x 1 ml/ Hộp	Hộp	2
320	HC40.35	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Hộp	4
321	HC40.36	Mẫu chứng dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm Rubella IgG	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Rubella IgG.	16 x 1.0 ml/ Hộp	Hộp	2
322	HC40.37	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ phát hiện nhiễm vi rút viêm gan A cấp hay vừa mới mắc phải. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý xét nghiệm μ -Capture. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định của mẫu chuẩn: chưa mở nắp ở 2-8°C đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn; sau khi mở ở 2-8°C 8 tuần		Test	500
323	HC40.38	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HAV IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch PC A-HAVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản. PC A-HAVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.		Hộp	3
324	HC40.39	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgG và IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý cạnh tranh. Tổng thời gian xét nghiệm: 27 phút Độ ổn định của mẫu chuẩn: chưa mở nắp ở 2-8 °C đến ngày hết hạn sử dụng; sau khi mở và để ở 2-8 °C 8 tuần		Test	400
325	HC40.40	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBc total	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch PC A-HBcII 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1.15-3.4 PC A-HBcII 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.15-0.95		Hộp	3
326	HC40.41	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý xét nghiệm μ -Capture. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút. Độ ổn định của bộ thuốc thử: chưa mở nắp ở 2-8 °C đến ngày hết hạn sử dụng; sau khi mở và để ở 2-8 °C 8 tuần		Test	400

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
327	HC40.42	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBc IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch PC A-HBCIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản. PC A-HBCIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2.50		Hộp	2
328	HC40.43	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính in vitro kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm Elecsys Anti-HEV IgM được sử dụng để hỗ trợ phát hiện nhiễm HEV cấp tính hoặc gần đây. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý xét nghiệm μ -Capture. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút Độ ổn định của bộ thuốc thử: chưa mở nắp ở 2-8°C đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn; trên máy phân tích 4 tuần Độ ổn định của mẫu chuẩn: chưa mở nắp ở 2-8°C đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn; sau khi mở ở 2-8°C 4 tuần		Test	400
329	HC40.44	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HEV IgM	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys Anti-HEV IgM trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch, là mẫu chứng huyết thanh sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch		Hộp	2
330	HC40.45	Dung dịch pha loãng mẫu 1	được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm 2 chai mỗi chai chứa một thể tích khả dụng là 36 mL Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$		Hộp	3
331	HC40.46	Dung dịch pha loãng mẫu 2 (Diluent Universal)	Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm Elecsys tương ứng. Hơn nữa, tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm Elecsys.		Hộp	9
332	HC40.47	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HIV	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV	6 x 2.0 ml/ Hộp	Hộp	15
333	HC40.48	Xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người.	100 test/ Hộp	Hộp	75
334	HC40.49	Cốc chứa mẫu dành cho máy điện hóa phát quang.	Cốc chứa mẫu dành cho máy điện hóa phát quang.	60 x 60 cái/ Hộp	Cái	89.000
335	HC40.50	Đầu côn hút mẫu dành cho máy điện hóa phát quang.	Đầu côn hút mẫu dành cho máy điện hóa phát quang.	30 x 120 cái/ Hộp	Cái	178.000
336	HC40.51	Dung dịch dùng để rửa bộ phát hiện của máy	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	6 x 380 ml/ Hộp	ml	222.760
337	HC40.52	Dung dịch làm sạch kiểm với đặc tính kháng khuẩn cao	Dung dịch làm sạch kiểm với đặc tính kháng khuẩn cao	5 x 100 ml/ Hộp	ml	2.000
338	HC40.53	Dung dịch rửa, rửa bỏ những phức không gắn vào bề mặt điện cực	Dung dịch rửa, rửa bỏ những phức không gắn vào bề mặt điện cực	6 x 380 ml/ Hộp	ml	222.760
339	HC40.54	Hóa chất phục vụ việc tẩy rửa, kháng khuẩn trong xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất phục vụ việc tẩy rửa, kháng khuẩn trong xét nghiệm miễn dịch	500 ml/ Hộp	ml	19.500
340	HC40.55	Bộ phận đo mẫu theo công nghệ điện hóa phát quang	Bộ phận đo mẫu theo công nghệ điện hóa phát quang	1 cái/ Hộp	cái	1
	HC41	Bộ hóa chất, vật tư xét nghiệm công thức máu thực hiện trên máy huyết học tự động 37 thông số				
341	HC41.1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch DS DILUENT dùng để đo các thông số liên quan đến hồng cầu, PLT, bạch cầu, RET và NRBC. Thành phần: Borate Buffer: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	Thùng 20L	Thùng	115
342	HC41.2	Dung dịch ly giải	Dung dịch M-6LD LYSE tham gia vào quá trình tách phân bạch cầu trong kênh DIFF cùng với dung dịch nhuộm bạch cầu M-6FD. Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	1Lx4/Hộp	Hộp	22

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
343	HC41.3	Dung dịch nhuộm huỳnh quang	Dung dịch M-6FD DYE tham gia vào quá trình tách phân bạch cầu trong kênh DIFF cùng với dung dịch M-6LD LYSE. Thành phần: Fluorochrome: ≤0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4/Hộp	Hộp	28
344	HC41.4	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch M-6LH LYSE dùng để đo các thông số liên quan đến huyết sắc tố. Thành phần: Surfactant: ≤0.5% Borate Buffer: ≤0.5%	1L×4/Hộp	Hộp	9
345	HC41.5	Dung dịch ly giải hồng cầu non	Dung dịch M-6LN dùng để đo các thông số liên quan đến Baso hoặc NRBC cùng với dung dịch M-6FN DYE. Thành phần: Citrate Buffer: ≤0.5% Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	1L×4/Hộp	Hộp	22
346	HC41.6	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non	Dung dịch M-6FN DYE dùng để đo các thông số liên quan đến Baso hoặc NRBC với dung dịch M-6LN LYSE. Thành phần: Fluorochrome: ≤0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4/Hộp	Hộp	28
347	HC41.7	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa thường quy Cleanser dùng để súc rửa và làm sạch các ống mao dẫn, đường ống và buồng đếm của máy huyết học, loại bỏ các thành phần máu bị kết tủa và lắng cặn trên máy phân tích huyết học. Thành phần: Surfactant: <2 g/L Sodium hypochlorous: <100 g/L Sodium hydroxide: <50 g/L	50ml	Chai	24
348	HC41.8	Dung dịch hiệu chuẩn máy	SC-CAL PLUS Chất hiệu chuẩn huyết học dùng hiệu chuẩn các thông số máy huyết học. Thành phần: SC-CAL PLUS là thuốc thử chẩn đoán trong ống nghiệm bao gồm chất bảo quản, hồng cầu người, bạch cầu động vật có vú và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng như huyết tương.	3ml	Ống	1
349	HC41.9	Dung dịch kiểm chuẩn máy	BC-6D là một chất kiểm chuẩn máu toàn phần, dùng để kiểm chuẩn các giá trị trên máy đếm tế bào huyết học đa tham số. Thành phần: BC-6D là thuốc thử in vitro bao gồm chất bảo quản, hồng cầu của người, bạch cầu của động vật có vú và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng như huyết tương.	3 x 4.5ml	Bộ	24
	HC42	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu thực hiện trên máy Labumat				
350	HC42.1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	- Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol, Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol - Tương thích với hệ thống máy Labumat tại Bệnh viện 30-4	150 stick/box	Hộp	150
351	HC42.2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	- Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen - Tương thích với hệ thống máy Labumat tại Bệnh viện 30-4	12 x 12 ml	Hộp	1
352	HC42.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	- Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen - Tương thích với hệ thống máy Labumat tại Bệnh viện 30-4	12 x 12 ml	Hộp	1
353	HC42.4	Ống đựng mẫu nước tiểu 16x100	- Chất liệu: nhựa PS -Kích thước: 16x100mm -Dung tích: 15 ml	1 Cái	Cái	15.000
354	HC42.5	Nắp trong ống nghiệm 16x100	- Chất liệu nhựa PE	1 Cái	Cái	15.000
	HC43	Hóa chất, vật tư xét nghiệm cận lâm sàng thực hiện trên máy Urised				
355	HC43.1	Vật tư tiêu hao dùng cho xét nghiệm tế bào cận nước tiểu	- Cuvet được cấu tạo từ polycarbonate, chứa mẫu, dùng một lần, được dùng để phân tích các mẫu nước tiểu người (không ly tâm) - Tương thích với hệ thống máy Urised tại Bệnh viện 30-4	600 pcs /box	Hộp	2,0
356	HC43.2	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal control 1)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường Tương thích với hệ thống máy Urised tại Bệnh viện 30-4	12 x 12 ml	Hộp	1,0
357	HC43.3	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal control 2)	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường Tương thích với hệ thống máy Urised tại Bệnh viện 30-4	12 x 12 ml	Hộp	1,0

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HC44	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu thực hiện trên máy ABL 9				
358	HC44.1	Dung dịch rửa máy khí máu	- Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm các ngăn chứa dung dịch cho quá trình hiệu chuẩn và rửa, và 1 ngăn chứa chất thải - Tương thích với hệ thống máy ABL 9 tại Bệnh viện 30-4	1 pack/box	Hộp	4
359	HC44.2	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu	- Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, đo được các thông số pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, K ⁺ , Na ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở hộp. Bao gồm đầu dò hút mẫu và các cảm biến đo các thông số. - Tương thích với hệ thống máy ABL 9 tại Bệnh viện 30-4	1 cassette/box	Hộp	6
360	HC44.3	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	- Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy - Tương thích với hệ thống máy ABL 9 tại Bệnh viện 30-4	30 ampoules/Box	Hộp	1
361	HC44.4	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	- Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. 1 hộp gồm 30 ống hoặc tương đương. Thành phần: đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy - Tương thích với hệ thống máy ABL 9 tại Bệnh viện 30-4	30 ampoules/Box	Hộp	1
	HC45	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa thực hiện trên máy JCA-BM6010/C				
362	HC45.1	Hóa chất cho xét nghiệm ALAT (GPT)	- Hóa chất cho xét nghiệm ALAT (GPT) - Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. - Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. - Dải đo: lên đến 600 U/L. - Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L - Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp	10
363	HC45.2	Hóa chất cho xét nghiệm Albumin trong huyết thanh	Hóa chất cho xét nghiệm Albumin trong huyết thanh Phương pháp: Đo quang sử dụng bromocresol green. Thành phần: Citrate buffer pH 4.2 30 mmol/L, Bromocresol green 0.26 mmol/L. Dải đo: lên đến 6 g/dL. Giới hạn phát hiện: 0.1 g/Dl Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	4x245 tests	Hộp	1
364	HC45.3	Hóa chất cho xét nghiệm ASAT (GOT)	Hóa chất cho xét nghiệm ASAT (GOT) Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp	10
365	HC45.4	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Thành phần: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, Sulfamic acid 100 mmol/L; R2: 2,4-Dichloroaniline 0.5 mmol/L, HCl 900 mmol/L, EDTA-Na2 0.13 mmol/L Dải đo: lên đến 10 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 0.01 mg/dL Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp	1
366	HC45.5	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L. Dải đo: lên đến 30 mg/dL (513 μmol/L). Giới hạn phát hiện: 0.03 mg/dL (0.5 μmol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp	1
367	HC45.6	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol Phương pháp: "CHOD-PAP": xét nghiệm đo quang enzymatic. Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L. Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL (0.05 mmol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	4x530 tests	Hộp	6
368	HC45.7	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT(GGT)	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT(GGT) Phương pháp: Đo quang đồng học, theo Szasz/Persijn, được chuẩn hóa theo IFCC. Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L. Dải đo: lên đến 1200 U/L (20 μkat/L). Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L (0.02 μkat/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp	2

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
369	HC45.8	Thuốc thử xét nghiệm Glucose Hexokinase	Thuốc thử xét nghiệm Glucose Hexokinase Phương pháp: Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg2+ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg2+ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥ 7.5 kU/L. Dải đo: lên đến 500 mg/dL (30 mmol/L) . Giới hạn phát hiện: 1 mg/dL (0.05 mmol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp	10
370	HC45.9	Thuốc thử xét nghiệm Sắt	Thuốc thử xét nghiệm Sắt Phương pháp: Đo quang sử dụng Ferene. Thành phần: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L, Thiourea 120 mmol/L, R2: Ascorbic acid 240 mmol/L, Ferene 3 mmol/L, Thiourea 120 mmol/L. Dải đo: lên đến 1000 μ g/dL (179 μ mol/L) . Giới hạn phát hiện: 2.2 μ g/dL (0.39 μ mol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp	2
371	HC45.10	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần Phương pháp: Đo quang theo phương pháp biuret. Thành phần: R1: Sodium hydroxide 100 mmol/L, Potassium sodium tartrate 17 mmol/L, R2: Sodium hydroxide 500 mmol/L, Potassium sodium tartrate 80 mmol/L, Potassium iodide 75 mmol/L, Copper sulphate 30 mmol/L. Dải đo: lên đến 14 g/dL. Giới hạn phát hiện: 0.05 g/dL Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp	1
372	HC45.11	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides Phương pháp: So màu enzymatic sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO). Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg2+ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 0.5 kU/L. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL (12 mmol/L). Giới hạn phát hiện: 0.5 mg/dL (0.006 mmol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	4x530 tests	Hộp	10
373	HC45.12	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Thuốc thử xét nghiệm Urea Phương pháp: "Urease – GLDH": enzymatic UV. Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50 mmol/L) . Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL (0.35 mmol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp	6
374	HC45.13	Thuốc thử xét nghiệm Uric acid	Thuốc thử xét nghiệm Uric acid Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase $\geq 1,2$ kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K4[Fe(CN)6] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) ≥ 5 kU/L, Uricase ≥ 250 U/L. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 μ mol/L) . Giới hạn phát hiện: 0.24 mg/dL (14.5 μ mol/L) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp	2
375	HC45.14	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase Phương pháp: Đo quang enzymatic. Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, NaCl 62.5 mmol/L, MgCl2 12.5 mmol/L, α -Glucosidase ≥ 2 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, EPS-G7 8.5 mmol/L. Dải đo: lên đến 1920 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp	1
376	HC45.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol Phương pháp: Đo enzymatic Thành phần: R1: Buffer pH 6.85 20 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L, R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 400 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 700 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine ≥ 1.5 mmol/L. Dải đo: lên tới 200 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 3 mg/dL. Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6 x 315 tests, R2: 6 x 315 tests	Hộp	15

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
377	HC45.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol Phương pháp: Đo enzymatic Thành phần: R1: Buffer pH 6.65 20 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L, R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2000 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2000 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine (4-AA) ≥ 1.5 mmol/L Dãi đo: lên tới 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: 4 mg/dL. Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	R1: 6 x 150 tests, R2: 6 x 150 tests	Hộp	10
378	HC45.17	IVD làm sạch dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa ISE, được sử dụng cho mục đích chẩn đoán in vitro, trong xét nghiệm định lượng một số chất điện giải có trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người Thành phần: Natri Hypochlorit 3-8 % (Nồng độ Chlorit hoạt tính) Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	100mL x 2	Hộp	5
379	HC45.18	IVD là dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch đệm ISE, dùng để pha loãng mẫu trong xét nghiệm định lượng một số chất điện giải (natri, kali và clorit) có trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu của người Thành phần: Triethanolamine < 2.0 % Formaldehyde < 1.0 % Phosphoric acid < 1.0 % Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	2L x 1	Hộp	24
380	HC45.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, clorid	Dung dịch hiệu chuẩn nội Thành phần: Formaldehyde < 0.1 % Na ⁺ 65.0 mmol/L K ⁺ 1.75 mmol/L Cl ⁻ 42.5 mmol/L Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	200 mL x 1	Hộp	5
381	HC45.20	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, clorid	Bộ hiệu chuẩn Ion đồ huyết thanh Thành phần: Formaldehyde < 0.5 % Tương thích với hệ thống máy JCA-BM6010/C tại Bệnh viện 30-4	100 mL x 2	Hộp	5
382	HC45.21	Điện cực xét nghiệm định lượng Natri	Điện cực Natri là điện cực chọn lọc ion cho máy xét nghiệm hóa sinh lâm sàng tự động Điện cực Natri được sử dụng để định lượng nồng độ ion natri có trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu		Cái	1
383	HC45.22	Điện cực xét nghiệm định lượng Kali	Điện cực Kali là điện cực chọn lọc ion cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Điện cực Kali được sử dụng để định lượng nồng độ ion kali có trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu		Cái	1
384	HC45.23	Điện cực xét nghiệm định lượng Clorid	Điện cực Cl là điện cực chọn lọc ion cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Điện cực Clorua được sử dụng để định lượng nồng độ ion clorua có trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu		Cái	1
385	HC45.24	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng natri, kali, clorid	Điện cực Ref là điện cực chọn lọc ion cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Điện cực tham chiếu được sử dụng để định lượng nồng độ các ion tham chiếu trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu		Cái	1
386	HC45.25	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Chất hiệu chuẩn đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể Chưa mở nắp, bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi hoàn nguyên, bảo quản ở 4 độ C, 25 độ C hoặc -20 độ C Sau khi hoàn nguyên, nếu được bảo quản ở -20 độ C, bilirubin ổn định trong 14 ngày (phải bảo quản nơi tối), các chất phân tích khác ổn định trong 30 ngày	6x3mL	Hộp	10
387	HC45.26	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C, Phospholipids, NEFA, Lp-PLA2	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C, Phospholipids, NEFA, Lp-PLA2 (ko có) là chất hiệu chuẩn dạng đông khô có chứa vật liệu từ máu người (huyết tương) có bổ sung các chất bảo quản là vật liệu tinh lọc có nguồn gốc từ người Chưa mở nắp, bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi hoàn nguyên, bảo quản ở 4 độ C, 25 độ C hoặc -20 độ C	3x2mL	Hộp	3
388	HC45.27	Vật liệu kiểm soát mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Vật liệu kiểm soát mức thông thường cho nhiều loại xét nghiệm thường quy là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bình thường. Chưa mở nắp, bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi hoàn nguyên, bảo quản ở 4 độ C, 25 độ C hoặc -20 độ C	6x5mL	Hộp	4
389	HC45.28	Vật liệu kiểm soát mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	Vật liệu kiểm soát mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh), thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bệnh lý. Chưa mở nắp, bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi hoàn nguyên, bảo quản ở 4 độ C, 25 độ C hoặc -20 độ C	6x5mL	Hộp	4
390	HC45.29	Dung dịch rửa cuvette	Thành phần: Sodium hydroxide 4.0%, Polyoxyethylene octylphenyl ether $< 0.9\%$, Chất hoạt động bề mặt lưỡng tính $< 0.9\%$	2000mL	Hộp	120
391	HC45.30	Dung dịch đo cuvette blank	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt $< 5.0\%$, Thiazoline $< 1.0\%$	2000mL	Hộp	80

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
392	HC45.31	Dung dịch rửa, ngăn ngừa nhiễm chéo (tính kiềm)	Dung dịch rửa, ngăn ngừa nhiễm chéo (tính kiềm) Thành phần: Sodium hydroxide < 5 %	250mL x 5	Hộp	2
393	HC45.32	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit)	Dung dịch rửa ngăn ngừa nhiễm chéo (tính axit) Thành phần: Oxalic acid 1-10%, Methanol 1-5%, Glycolic acid 10-20%, H2O 65-88%	250mL x 5	Hộp	2
394	HC45.33	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử K	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử K Thành phần: Sodium Hydroxide 2%	500mL x 3	Hộp	2
395	HC45.34	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử S	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử S Thành phần: Sodium hypochlorite < 5%, Chất hoạt động bề mặt ion âm < 10%, Chất hoạt động bề mặt không chứa ion âm < 5%, Potassium hydroxide < 5%	500mL	Hộp	2
396	HC45.35	Dung dịch làm mất đen halogen	Thành phần: Propylene glycol < 10%, Dung dịch chống gỉ sét < 0.01%, Chất bảo quản < 0.05%	400ml	Hộp	3
397	HC45.36	Dầu ủ cuvette	Dầu ủ cuvette Thành phần: PERFLUORO COMPOUNDS, C5-18	5kg/thùng	Thùng	6
	HC46	Bộ hóa chất điện giải đồ				
398	HC46.1	Hóa chất xét nghiệm Na/K/Cl/Ca	Hóa chất điện giải dùng để xác định nồng độ Na/K/Cl/Ca/Li trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. I/ Thành phần và nồng độ: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+, 4.0 mmol/L K+, 125.0 mmol/L Cl-, 1.25 mmol/L Ca++, 1.00 mmol/L Li+, Buffer, Preservative, Wetting Agent. Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+, 16.0 mmol/L K+, 41.0 mmol/L Cl-, 2.50 mmol/L Ca++, 0.40 mmol/L Li+, Buffer, Preservative, Wetting Agent Wash Solution, 80mL: 0.1 mol/L Ammonium bifluoride		ml	8,000
399	HC46.2	Dung dịch rửa hằng ngày, giúp loại bỏ protein dính trong xét nghiệm Na/K/Cl/Ca	Dung dịch rửa hằng giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm có chứa chất Ammonium Bifluoride Thành phần và nồng độ: - 1 chai Daily Cleaner Diluent 90mL, HCl (0.2 N), NH5F2 (0.05N) và muối - 6 chai pepsin dạng bột 0,5 g Đạt tiêu chuẩn ISO & FDA USA & CE		ml	720
400	HC46.3	Chất nội kiểm điện giải 2 mức nồng độ	Chất nội kiểm 2 nồng độ dùng để kiểm chứng các giá trị ion chạy trên máy xét nghiệm điện giải. Thành phần và nồng độ: - Dung dịch muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản. Và không chứa huyết thanh người.		ml	100
	HC47	Bộ hóa chất, vật tư thực hiện trên hệ thống máy nhuộm Hóa mô miễn dịch tự động Autostainer Link 48				
401	HC47.1	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Dùng trong chẩn đoán in vitro Bộ kit bao gồm: - 1 lọ, mỗi lọ 40 mL dạng pha sẵn ready-to-use; Dung dịch đệm Phosphate chứa hydrogen peroxide, 15 mmol/L NaN3 và chất tẩy rửa - 1 lọ, mỗi lọ 40 mL dạng pha sẵn ready-to-use; Dextran kết hợp với các phân tử peroxidase và các phân tử kháng thể thứ cấp của để kháng immunoglobulin thỏ và chuột. Trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và chất bảo quản - 1 lọ, mỗi lọ 3 mL 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride. Mẫu của hóa chất có thể thay đổi từ tím đậm song không màu mà không thay đổi đến chất lượng kit - 5 lọ, mỗi lọ 20 mL Dung dịch đệm chứa hydrogen peroxide và chất bảo quản - 3 lọ, mỗi lọ 30 mL dung dịch bậc lộ kháng nguyên dạng cô đặc 50x concentrated; Tris/EDTA buffer, pH 9 - 2 lọ, mỗi lọ 1 L dung dịch đệm rửa dạng cô đặc 20x concentrated; Dung dịch Tris-buffered saline chứa Tween 20, pH 7.6 (±0.1) - Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Kit 190 test	Kit	2
402	HC47.2	Dung dịch pha loãng kháng thể	Dùng trong chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Thuốc thử này ổn định, dạng pha sẵn, được sản xuất đặc biệt để pha loãng các dấu ấn cô đặc Thành phần: Đệm Tris, pH 7.2, chứa 15 mmol/L sodium azide và protein Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Lọ 250 ml	Lọ	2
403	HC47.3	Hóa chất khuếch đại tín hiệu kháng thể thỏ	Phù hợp hệ thống nhuộm Autostainer link 48, khả năng tăng biểu hiện dấu ấn hoá mô miễn dịch với những kháng thể thứ nhất dòng thỏ Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Lọ 250 test	Lọ	1
404	HC47.4	Hóa chất rửa máy hóa mô miễn dịch	Sử dụng để loại bỏ chất tạo màu 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB) trên thiết bị Autostainer Link 48. Thành phần chứa DAB Away và Decolorizer. Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Kit 50 test	Test	50
405	HC47.5	Giấy in nhãn lame	Sử dụng để in nhãn cho tiêu bản chạy trên thiết bị Autostainer Link 48. Dán trên các tiêu bản có sơn 1 đầu. Kích thước: 0.875" x 0.95" Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Cuộn 500 miếng	Cuộn	1

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
406	HC47.6	Lame nhuộm hóa mô miễn dịch	Sử dụng trong chẩn đoán in vitro Được sử dụng trong phòng thí nghiệm để gắn các phần mô được cố định bằng formalin, nhúng parafin (FFPE), sử dụng trong hóa mô miễn dịch trên các thiết bị tự động dùng để định tính hoặc bán định lượng kết hợp với bộ hiển thị màu EnVision FLEX. Các tiêu bản được khuyến dùng để cố định phần mô vào các phiến kính bằng lực hút tĩnh điện. Tấm kính thủy tinh có lớp phủ để bám dính các phần mô được cố định bằng formalin, đúc trong parafin để sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Kích thước: 75 mm (W) x 25 mm (D) x 1 mm (H) với vùng nhân sơn trắng. Lam có thể được để khô ở 15-30 độ C sau đó được sấy ở nhiệt độ 56-60 độ C trong 60 phút. Sản phẩm phải có chứng chỉ lưu hành tự do tại Mỹ hoặc Châu Âu Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Hộp 100 cái	Cái	500
407	HC47.7	Lọ đựng kháng thể 5mL	Chai đựng kháng thể sử dụng trên máy Autostainer Link 48, thể tích 5ml Nội dung, thể tích thuốc thử được xác định bằng nhân chai sử dụng thuật toán mã hóa cho phép thiết bị. Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Hộp 25 lọ	Lọ	100
408	HC47.8	Rack nhuộm	Phù hợp hệ thống nhuộm Autostainer link 48. Mỗi rack chứa 12 lame. Tương thích với hệ thống máy Autostainer Link 48	Hộp 4 cái	Cái	4
409	HC47.9	Kháng thể đơn dòng thụ Estrogen Receptor α dòng EP1	Kháng thể đơn dòng thụ Estrogen Receptor α dòng EP1, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
410	HC47.10	Kháng thể đơn dòng chuột Progesterone Receptor dòng PgR 636	Kháng thể đơn dòng chuột Progesterone Receptor dòng PgR 636, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
411	HC47.11	Kháng thể đa dòng thụ c-erbB-2 Oncoprotein	Kháng thể đa dòng thụ c-erbB-2 Oncoprotein, dạng cô đặc, dùng trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 0.2 ml/1200 test	Lọ	1
412	HC47.12	Kháng thể đơn dòng chuột Ki-67 Antigen dòng MIB-1	Kháng thể đơn dòng chuột Ki-67 Antigen dòng MIB-1, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
413	HC47.13	Kháng thể đa dòng thụ CD117, c-kit	Kháng thể đa dòng thụ CD117, c-kit, dạng cô đặc, dùng trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 0.2 ml/600 test	Lọ	1
414	HC47.14	Kháng thể đơn dòng thụ DOG-1	Kháng thể đơn dòng thụ DOG-1, dạng pha sẵn, dùng trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 7 ml	ml	7
415	HC47.15	Kháng thể đa dòng thụ CD3	Kháng thể đa dòng thụ CD3, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
416	HC47.16	Kháng thể đơn dòng chuột CD20cy dòng L26	Kháng thể đơn dòng chuột CD20cy dòng L26, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
417	HC47.17	Kháng thể đơn dòng chuột CD34 Class II dòng QBEnd 10	Kháng thể đơn dòng chuột CD34 Class II dòng QBEnd 10, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
418	HC47.18	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 5/6 dòng D5/16 B4	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 5/6 dòng D5/16 B4, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
419	HC47.19	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 7 dòng OV-TL 12/30	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 7 dòng OV-TL 12/30, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
420	HC47.20	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 20 dòng Ks20.8	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 20 dòng Ks20.8, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
421	HC47.21	Kháng thể đa dòng thụ S100	Kháng thể đa dòng thụ S100, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
422	HC47.22	Kháng thể đơn dòng chuột Thyroid Transcription Factor (TTF-1) dòng 8G7G3/1	Kháng thể đơn dòng chuột Thyroid Transcription Factor (TTF-1) dòng 8G7G3/1, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
423	HC47.23	Kháng thể đơn dòng chuột Chromogranin A dòng DAK-A3	Kháng thể đơn dòng chuột Chromogranin A dòng DAK-A3, dạng cô đặc, dùng trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 0.2 ml/200 test	Lọ	1
424	HC47.24	Kháng thể đơn dòng chuột p63 Protein dòng DAK-p63	Kháng thể đơn dòng chuột p63 Protein dòng DAK-p63, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
425	HC47.25	Kháng thể đơn dòng chuột Synaptophysin dòng DAK-SYNAP	Kháng thể đơn dòng chuột Synaptophysin dòng DAK-SYNAP, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
426	HC47.26	Kháng thể đơn dòng chuột Actin (Muscle) dòng HHF35	Kháng thể đơn dòng chuột Thyroid Transcription Factor (TTF-1) dòng 8G7G3/1, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện, dạng pha sẵn, cung cấp trong các lọ có mã vạch đọc được trên thiết bị Autostainer Link 48 có sẵn tại bệnh viện	Lọ 12 ml/ 60 test	Test	60
427	HC48	Sabouraud Maltose Agar	- Môi trường axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác - Môi trường dạng bột. - Thành phần: Mycological peptone, Maltose, agar		Hộp	5
428	HC49	Skim milk Powder	Sữa bột Skim được sử dụng khi chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh trong phòng xét nghiệm.		Chai	1
429	HC50	Oxidase	- Thuốc thử Oxidase		Hộp	2
430	HC51	Môi trường Thioglycolate	Môi trường vi sinh dạng bột. Sử dụng trong kiểm tra tính vô trùng của vi sinh kỵ khí, hiếu khí và vi hiếu khí. Thành phần: Yeast extract, Dextrose, Sodium Chloride, Sodium Thioglycollate, Agar		Chai	2
431	HC52	Dầu soi kính hiển vi	Dung dịch dầu lỏng, nhớt, trong suốt, dùng soi kính hiển vi. Chỉ số khúc xạ khoảng 1.5 (Gần với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi.		Chai	2
432	HC53	Blood Agar Base	Môi trường được sử dụng với việc bổ sung máu vô trùng, để phân lập, nuôi cấy và phát hiện hoạt động tán huyết của Streptococci và các vi sinh vật khó tính khác Thành phần tối thiểu gồm: Beef, Sodium Chloride, Tryptose, Agar Dạng sử dụng: Dạng bột		Hộp	5
433	HC54	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol chai, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	Bộ (4 chai x 100ml)	Bộ	"
434	HC55	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Methylene Blue.	Bộ (3 chai x 250ml)	Bộ	45
435	HC56	Blood Agar Base (Thạch máu)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Đĩa	1.200
436	HC57	Máu (cừu, ngựa,...)	- Máu cừu hoặc tương đương. - Dung pha chế môi trường thạch máu. - Tỷ lệ hồng cầu ≥ 50%.	10ml/ Ống	Ống	350
437	HC58	RPR Charbon / RPR Carbon	Phát hiện kháng thể Treponemal trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. - Độ nhạy: ≥ 96% đối với bệnh giang mai sơ cấp, độ nhạy: 100% đối với giang mai thứ phát. - Độ đặc hiệu: ≥ 98%.	hộp/250 test	Test	4.250
438	HC59	Etest Meropenem	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng µg / mL) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Meropenem 0.002-32 µg / mL	Hộp/30 test	Hộp	1
439	HC60	Etest Vancomycin	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng µg / mL) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Vancomycin 0.016-256 µg/ml	Hộp/30 test	Hộp	1
440	HC61	Etest Colistin	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng µg / mL) của Enterobacteriaceae, Pseudomonas aeruginosa, Acinetobacter baumannie - Có thể báo cáo các phân loại (Nhạy hoặc Kháng) dựa trên điểm gãy được xác định bởi EUCAST (S<2mg/L và R>2mg/L	Hộp/30 test	Hộp	1
441	HC62	Etest Amoxicillin/Clavulanic acid	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng µg / mL) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Amoxicillin/Acid Clavulanic (2/1) 0.016-256 µg/mL	Hộp/30 test	Hộp	1

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
442	HC63	Etest Ceftriaxime	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Ceftriaxime 0.016-256 $\mu\text{g}/\text{ml}$	Hộp/30 test	Hộp	1
443	HC64	Etest Doxycycline	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Doxycycline 0.016-256 $\mu\text{g}/\text{ml}$	Hộp/30 test	Hộp	1
444	HC65	Etest Imipenem	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Imipenem 0.002-32 $\mu\text{g} / \text{mL}$	Hộp/30 test	Hộp	1
445	HC66	Etest Trimethoprim/sulfamethoxazole	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Trimethoprim/sulfamethoxazole (1/19) 0.002-32 $\mu\text{g} / \text{mL}$	Hộp/30 test	Hộp	1
446	HC67	Etest Ciprofloxacin	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Ciprofloxacin 0.002-32 $\mu\text{g} / \text{mL}$	Hộp/30 test	Hộp	1
447	HC68	Etest Levofloxacin	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Levofloxacin 0.002-32 $\mu\text{g} / \text{mL}$	Hộp/30 test	Hộp	1
448	HC69	Etest Ertapenem	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Ertapenem 0.002-32 $\mu\text{g} / \text{mL}$	Hộp/30 test	Hộp	1
449	HC70	Etest Ceftriaxone	- ETEST là một kỹ thuật định lượng, thủ công để xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm không khó tính và vi khuẩn hiếu khí Gram dương và vi khuẩn khó tính. Hệ thống này bao gồm một gradient kháng sinh được xác định trước được sử dụng để xác định Nồng độ ức chế tối thiểu (MIC, tính bằng $\mu\text{g} / \text{mL}$) của các thuốc kháng khuẩn khác nhau chống lại các vi sinh vật được thử nghiệm trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm. - Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Ceftriaxone 0.016-256 $\mu\text{g}/\text{ml}$	Hộp/30 test	Hộp	1
450	HC71	Mac Conkey agar	- Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. - Môi trường dạng bột. - Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar - pH: 7.1 $\pm$ 0.2 tại 25°C	Hộp/ 500g	Hộp	5
451	HC72	Muller hinton agar	- Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh - Môi trường dạng bột. - Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate, Starch, Agar - pH: 7.3 $\pm$ 0.1 tại 25°C	Hộp/ 500g	Hộp	2
452	HC73	Chủng chuẩn vi sinh Escherichia coli ATCC 25922	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin. - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Hộp 5 que	Hộp	1
453	HC74	Chủng chuẩn vi sinh Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin. - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp 5 que	Hộp	1

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
454	HC75	Chủng chuẩn vi sinh Staphylococcus aureus ATCC 29213	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213	Hộp 5 que	Hộp	1
455	HC76	Chromogel Candida agar	- Môi trường phân biệt chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng. - Môi trường dạng bột. - Thành phần (g/l): Peptone ≤ 4.0 , Chromogenic mix ≤ 13.6 , Agar ≤ 13.6 - pH: 6.0 ± 0.2 tại 25°C	Hộp 500g	Hộp	2
456	HC77	Chromogel Urine agar	- Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). - Môi trường dạng bột. - Thành phần (g/l): Peptone ≥ 15.0 , Chromogenic mix ≥ 26.3 , Agar ≥ 15.0 - pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C	Hộp 400g	Hộp	3
457	HC78	Khay kháng sinh đồ cho vi nấm	- Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu. - Phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Khay kháng nấm đồ sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue để hỗ trợ việc xác định kết quả. - Thành phần kháng nấm (đãi nồng độ - $\mu\text{g/ml}$): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8).	Hộp/ 10 khay	Khay	40
458	HC79	Canh thang làm kháng sinh đồ nấm	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	Hộp (10 ống x 11ml)	Ống	40
459	HC80	Dung dịch pha huyền phù vi khuẩn làm định danh/kháng sinh đồ	Nước khử khoáng vô trùng	Hộp (100 ống x 5ml)	Ống	40
460	HC81	Mac Conkey (đĩa)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C .	10 Đĩa/ Hộp	Đĩa	1.200
461	HC82	Widal kit (bộ 8 chai)	Xét nghiệm tìm kháng thể kháng thương hàn (Salmonella) - Wida TEST chứa các huyền phù kháng nguyên mịn, đậm đặc của trực khuẩn; S. typhi 'O', S. typhi 'H', S. paratyphi 'AO', S. paratyphi 'BO', S. paratyphi 'AH', S. paratyphi 'BI', S. paratyphi 'CH', S. paratyphi 'CO' và/hoặc đối chứng dương đa đặc hiệu phản ứng với các kháng nguyên này. - Loại mẫu: huyết thanh. - Độ nhạy $\geq 70\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 70\%$.	Hộp/8 x 5ml	Hộp	1
462	HC83	Hb máu ẩn (Test nhanh dạng khay)	Định tính phát hiện máu ẩn trong phân người. Mẫu thử phân người. Độ nhạy: $\geq 95.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98.9\%$	25 test/hộp	Test	250
463	HC84	HBsAg test nhanh (dạng khay)	- Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B (HBsAg) trên mẫu Huyết thanh, Huyết tương. - Độ nhạy: $\geq 99.82\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$.	25 test/hộp	test	5.200
464	HC85	HCV test nhanh (dạng khay)	- Phát hiện kháng thể kháng vi rút HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần của người. - Độ nhạy: $\geq 99.76\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.59\%$.	25 test/hộp	test	5.000
465	HC86	CRP latex	Kiểm tra xác định protein phản ứng C trong mẫu huyết thanh bằng kỹ thuật ngưng kết latex. - Độ nhạy: $\geq 99.94\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.91\%$.	100 test/hộp	test	900
466	HC87	Malaria P.f/P.v Ag test nhanh (dạng khay)	Xét nghiệm thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5 μl) - Phát hiện Pf: Độ nhạy: $\geq 99.7\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$. - Phát hiện Pv: Độ nhạy: $\geq 95.5\%$; độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$	50 test/hộp	Test	50
467	HC88	Test xét nghiệm Clotest	Được sử dụng để phát hiện Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày vùng thân vị, hang vị hay môn vị. Bộ kit dựa trên đặc tính men urease của H. pylori thủy phân ure thành amoniac làm tăng độ pH của môi trường và thay đổi màu của mẫu thử. Loại mẫu sử dụng tách chiết: Mẫu sinh thiết dạ dày Độ nhạy phân tích ≤ 5 CFU/phân ứng Thời gian phát hiện: 30 phút		Test	1.000
468	HC89	Que thử nước tiểu 10 thông số	Dùng để phát hiện 10 thông số nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose.	100 test / hộp	Que	50.000
469	HC90	Amphetamine test nhanh	- Phát hiện định tính sự có mặt Amphetamine trong nước tiểu ở người. ngưỡng phát hiện ≤ 1000 ng/ml, Độ nhạy: $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$	50 test/hộp	Test	12.000

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
470	HC91	Morphine test nhanh	- Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Morphin trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện ≤ 300 ng/mL. Độ nhạy $\geq 99.89\%$, độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$.	50 test/hộp	Test	12.000
471	HC92	Marijuana (cần sa)	- Phát hiện chất gây nghiện cần sa/bồ đã (THC) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện ≤ 50 ng/mL. Độ nhạy $\geq 99.8\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99.6\%$.	50 test/hộp	Test	5.000
472	HC93	Test nhanh MDMA(Strip 4.0)	- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của MDMA trong nước tiểu ở người giúp cho việc chẩn đoán nhanh. Độ nhạy: $\geq 99.8\%$, độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$	50 test/hộp	Test	500
473	HC94	Methamphetamine test nhanh	- Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Methamphetamine (Ma túy đá) trong nước tiểu. Độ nhạy: $\geq 99.8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$	50 test/hộp	Test	5.000
474	HC95	Hóa chất xét nghiệm định tính phát hiện thai sớm (HCG)	- Phát hiện định tính sự có mặt của HCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. - Độ nhạy: $\geq 99.98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.95\%$	50 Test/hộp	Test	200
475	HC96	Hóa chất xét nghiệm chất gây nghiện COCAIN trong nước tiểu	- Phát hiện COCAIN trên mẫu nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện ≤ 300 ng/ml - Độ nhạy $\geq 98.2\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 97.8\%$ - Độ chính xác $\geq 98.0\%$	25 test/hộp	Test	200
476	HC97	Hóa chất xét nghiệm chất gây nghiện KETAMIN trong nước tiểu	- Phát hiện Ketamin trên mẫu nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện ≤ 1000 ng/ml - Độ nhạy $\geq 97.5\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 98.2\%$ - Độ chính xác $\geq 98.0\%$	50 Test/hộp	Test	200
477	HC98	Panel thử xét nghiệm định tính các chất gây nghiện AMP/THC/MOP/CO D/Heroin 6-MAM trong mẫu nước tiểu	Test nhanh định tính đồng thời AMP/THC/MOP/HER/COD trong nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: + MOP ≤ 300 ng/ml; + HER ≤ 10 ng/ml; + COD ≤ 300 ng/ml; + AMP ≤ 300 ng/ml; + THC ≤ 50 ng/ml. - Độ chính xác $\geq 99.9\%$		Test	5.000
478	HC99	Panel thử xét nghiệm định tính các chất gây nghiện MET/THC/MOP/Heroin 6-MAM trong mẫu nước tiểu	Test nhanh định tính đồng thời AMP/THC/MOP/HER/COD trong nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: + MOP ≤ 300 ng/ml; + HER ≤ 10 ng/ml; + MET ≤ 1000 ng/ml + THC ≤ 50 ng/ml. Độ chính xác $\geq 99.6\%$ - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$ - Độ lặp: 100%		Test	5.000
479	HC100	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh định tính phát hiện chất chuyển hóa Heroin 6-Monoacetylmorphine trong nước tiểu	Phát hiện định tính chất chuyển hóa Heroin 6 - Monoacetylmorphine có trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: Heroin (6- Monoacetylmorphine) ≤ 10 ng/ml - Độ nhạy $\geq 99.8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99.6\%$. - Độ chính xác $\geq 99.7\%$. - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%.		Test	5.000
480	HC101	Que lấy bệnh phẩm (dùng trong ống nghiệm)	Thân que bằng gỗ, một đầu gòn, tiết trùng từng cây, dài ≥ 16 cm	100 cái/bịch	Cái	1.000
481	HC102	Đĩa Petri nhựa 90, 1 ngăn	- Đường kính 90 mm. - Vật liệu: Nhựa - Đáy phẳng, trong suốt. - Dùng nuôi cấy vi sinh vật. - Tiết trùng.	10 đĩa/ bịch, 400 Đĩa/ Thùng	Cái	6.000
482	HC103	Lamelle 22x22mm	- Được làm bằng kính đặc biệt của hydrolytical - Độ dày: 0.16 - 0.19mm - Kích thước 22 x 22mm ± 1 mm	100 miếng/hộp	Hộp	267
483	HC104	Lam kính mài	- Độ dày: 1.0-1.2 mm. - Kích thước: 25.4 x 76.2mm ± 1 mm - Loại mài nhám 1 đầu	72 miếng/hộp	Hộp	550+60

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
484	HC105	Lam kính thường (Lam kính trong)	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm ±1mm Loại kính trơn, không nhám	72 miếng/hộp	Hộp	620
485	HC106	Lamelle 24x50mm	- Chất liệu bằng thủy tinh mỏng trong suốt - Kích thước 24 x 50 mm ± 1 mm		Hộp	200
486	HC107	Dung dịch nhuộm Giemsa	- Dung dịch nhuộm Giemsa sử dụng trong nhuộm tế bào máu... Thành phần Methanol, Glycerine, Giemsa.	Chai 500g	Chai	8
487	HC108	Cồn tuyệt đối	Chất lỏng trong suốt, không màu, mùi đặc trưng cồn Hàm lượng Ethanol ≥ 99.5% theo thể tích		Lít	305
488	HC109	Cồn 96 độ	Cồn Ethanol 96 độ		Lít	250
489	HC110	Cồn 70 độ	- Thành phần: Ethanol 70%, nước tinh khiết. Trong suốt không màu, có mùi đặc trưng. - Công dụng: dùng để khử khuẩn da, trang thiết bị y tế trước khi: Thủ thuật, phẫu thuật, tiêm chích, châm cứu, đặt ống thông, kim lườn, lấy máu thử, tiêm vắc xin. - Có giấy phép lưu hành - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015		Lít	180
490	HC111	Giấy lọc hóa chất	- Giấy lọc định tính số 1 - Lọc trung bình - nhanh - Kích thước lỗ lọc 11µm		Hộp	13
491	HC112	Giấy lau kính hiển vi	Dùng để lau kính hiển vi và gói mô bệnh phẩm sinh thiết nhỏ. Không tan trong nước.		Xấp	85
492	HC113	Đầu pipet 0.1 - 10µl, có lọc	Thể tích 10µl - Chất liệu nhựa. - Không chứa RNase, DNase. - Vật liệu: Đầu tip: PP, Màng lọc: HDPE - Có lọc, tiệt trùng.	96 cái/ hộp	Cái	2.000
493	HC114	Đầu pipet 1 - 100µl, có lọc	Thể tích hút 1-100µl - Chất liệu nhựa - Không chứa DNase, RNase. - Vật liệu: Đầu tip: PP, Màng lọc: HDPE - Có lọc, tiệt trùng.	96 cái/ hộp	Cái	2.000
494	HC115	Đầu pipet 1 - 200µl, có lọc	Thể tích hút 1 - 200µl - Chất liệu nhựa. - Không chứa DNase, RNase - Vật liệu: Đầu tip: PP, Màng lọc: HDPE - Có lọc, tiệt trùng.	96 cái/ hộp	Cái	4.056
495	HC116	Đầu pipet 100 - 1000µl, có lọc	Thể tích 100-1000µl - Chất liệu nhựa. - Không chứa DNase, RNase - Vật liệu: Đầu tip: PP, Màng lọc: HDPE - Có lọc, tiệt trùng.	96 cái/ hộp	Cái	3.172
496	HC117	Lọ PS có nắp, có nhãn	- Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn, có nắp, dung tích ≥ 50 ml - Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong	100 lọ/bịch	Lọ	63.000
497	HC118	Lọ PS vô trùng	- Lọ nhựa đựng mẫu vô trùng. - Trắng trong thể tích ≥ 50ml. - Có nắp, có nhãn.	100 lọ/bịch	Lọ	3.000
498	HC119	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 500ml	Chất liệu: nhựa Dung tích: 500ml		Lọ	300
499	HC120	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 1000ml	Chất liệu: nhựa Dung tích: 1000ml		Lọ	300
500	HC121	Tube nhựa 5 ml có nắp	- Vật liệu: Nhựa PS trắng trong. - Có nắp ấn bên trong ống. - Không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.	500 ống/bịch	Ống	17.300
501	HC122	Tube nhựa trong 5 ml không nắp	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn, không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.	250 ống/bịch	Ống	500
502	HC123	Đầu côn xanh có khóa	- Đầu có được sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm. - Dung tích 1000 µl, có khóa	500 Cái/ Gói	Cái	14.500
503	HC124	Đầu côn vàng có khóa	- Đầu có được sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm. - Dung tích 200 µl, màu vàng, có khóa	1000 Cái/Túi	cái	32.000
504	HC125	Ống nhỏ giọt pipet nhựa 3ml	- Chất liệu: nhựa, khả năng chịu hóa chất tốt. - Không chứa DNase/RNase, nội độc tố và pyrogen		Ống	1.000

STT	STT (yêu cầu trong báo giá)	Tên hàng hóa năm 2024	Thông số kỹ thuật (tham khảo)	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
505	HC126	Ống đựng mẫu 1.5ml	Sản phẩm được làm từ nhựa PP. Không chứa DNase, RNase, Nội độc tố. Có thể hấp tiệt trùng ở 121 °C và có thể bảo quản âm sâu -80 °C Mẫu trong, nắp phẳng gắn liền với thân ống, có chia vạch thể tích, dạng nắp ấn - Đẩy nón, thuận tiện cho vortex mẫu	500 cái/gói	Cái	700
506	HC127	Ống nghiệm Citrate 3.8%	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp nhựa màu xanh lá cây. - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%. - Có vạch chỉ thể tích trên thân ống.	2.400 ống/thùng	Ống	18.000
507	HC128	Ống nghiệm EDTA chân không	- Ống nghiệm nhựa PET, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp tím. - Có chất kháng đông EDTA K2 hoặc EDTA K3 - Ống nghiệm đã được hút chân không với thể tích mẫu đến 2.0 ml, vô trùng.	100 Ống/Khay; 1200 Ống/Thùng	Ống	2.400
508	HC129	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp cao su màu xanh dương. - Hóa chất bên trong là EDTA K2. - Có vạch chỉ thể tích trên thân ống.	2.400 ống/thùng	Ống	173.000
509	HC130	Ống nghiệm Serum nắp đỏ, hạt nhỏ	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp nhựa màu đỏ, hạt nhỏ - Có chứa hạt nhựa Polystyrene. - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.	2.400 ống/thùng	Ống	161.500
510	HC131	Ống nghiệm Chimigly 2ml	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp nhựa màu xám - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Sodium Flouride và EDTA K2. - Có vạch chỉ thể tích trên thân ống.	2.400 ống/thùng	Ống	10.500
511	HC132	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml sấy khô	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước ≤ Ø13 x 75 (mm), nắp nhựa màu đen. - Hóa chất bên trong là Lithium Heparin. - Có vạch chỉ thể tích trên thân ống.	2.400 ống/thùng	Ống	27.100
512	HC133	Que tăm bông cán nhựa	- Que xét nghiệm được dùng trong bệnh viện và phòng thí nghiệm để lấy mẫu bệnh phẩm; hoặc dùng để làm sạch và bôi lên vết thương; lấy mẫu thí nghiệm, nuôi cấy vi khuẩn. - Chiều dài: ≥ 15 cm.		Cái	200
513	HC134	Que cấy định lượng nhựa 1µl	- Que cấy nhựa 1 µl. - Tiệt trùng.		Cái	1.000
514	HC135	Que cấy định lượng nhựa 10µl	- Que cấy nhựa 10 µl. - Tiệt trùng.		Cái	2.000
515	HC136	Falcon 50ml	- Thể tích: 50 ml; - Vật liệu: Polypropylene (thân) và HDPE (nắp); - Đóng gói trong khay PS; - Có vạch chia thể tích và phần nhám ghi chú; - Khử trùng bằng tia E - Không nhiễm DNase/ RNase và pyrogen.		Cái	500
516	HC137	Pipet pasteur vô trùng 3ml	- Thể tích: 3 ml; - Vật liệu: Polypropylene (PP) chất lượng cao; - Độ ổn định với hóa chất tốt; - Trong suốt với vạch chia thể tích dễ quan sát; - Đóng gói riêng từng cái, khử trùng bằng EO; - Không nhiễm DNase/RNase, nội độc tố và pyrogenic.		Cái	300